

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH

Họ và tên tác giả luận văn :

Nguyễn Quang Tuấn

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN

Chuyên ngành : Tài chính – Lưu thông tiền tệ và tín dụng
Mã số : 5.02.09

CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG & THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :

PGS TS. NGUYỄN THỊ ĐIỂM CHÂU

TP HỒ CHÍ MINH – NĂM 2004

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bì

Mục lục

Lời mở đầu

Chương 1 : Tổng quan về thuế GTGT và thuế TNDN

1./ Tổng quan về thuế :	1
1.1./ Khái niệm thuế :	1
1.2./ Phân loại thuế :	2
1.2.1./ Căn cứ vào tính chất thuế :	2
1.2.2./ Căn cứ vào đối tượng đánh thuế :	3
1.3./ Nguyên tắc xây dựng và chức năng của thuế :	3
1.3.1./ Nguyên tắc xây dựng một sắc thuế :	3
1.3.2./ Các chức năng chủ yếu của thuế bao gồm :	4
1.4./ Vai trò của thuế :	4
2./ Thuế Giá trị gia tăng :	5
2.1./ Giới thiệu :	5
2.2./ Nội dung cơ bản :	8
2.2.1./ Đối tượng nộp thuế, chịu thuế :	8
2.2.2./ Căn cứ tính thuế :	9
2.2.3./ Phương pháp tính thuế :	11
2.2.4./ Hóa đơn GTGT :	12
2.2.5./ Miễn – giảm thuế :	14
2.2.6./ Đăng ký - kê khai - Nộp thuế - Quyết toán thuế GTGT :	14

2.2.7./ Hoàn thuế :	15
2.3./ Một số ưu điểm của thuế GTGT :	18
3./ Thuế Thu nhập doanh nghiệp :	19
3.1./ Giới thiệu :	19
3.2./ Nội dung cơ bản :	21
3.2.1./ Đối tượng áp dụng thuế TNDN :	21
3.2.2./ Căn cứ tính thuế TNDN :	22
3.2.3./ Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :	23
3.2.4./ Đăng ký - kê khai - nộp thuế - Quyết toán thuế TNDN :	24
3.2.5./ Miễn, giảm thuế TNDN :	25
3.3./ Tính ưu việt của Luật Thuế TNDN :	26
4./ Kết luận :	27

Chương 2 : Thực trạng thuế GTGT và thuế TNDN tại Việt Nam

1./ Những kết quả đạt được và một số tồn tại trong quá trình thực hiện luật thuế GTGT và luật thuế TNDN :	28
1.1./ Luật thuế GTGT :	28
1.2./ Luật thuế TNDN :	34
1.3./ Một số chỉ tiêu kinh tế sau 5 năm áp dụng các luật thuế mới :	38
2./ Một số vấn đề liên quan đến việc áp dụng thuế GTGT và thuế TNDN ...	40
2.1./ Vì sao thu thuế GTGT hàng nhập khẩu ?	40
2.2./ Vì sao tính thuế GTGT trên cả yếu tố thuế nhập khẩu ?	42
2.3./ Hoàn thuế – thuộc tính ưu việt của thuế GTGT	43
2.4./ Vấn đề chuyển giá :	44
3./ Một số khó khăn nảy sinh trong quá trình áp dụng các luật thuế mới :	45
3.1./ Những vấn đề bức xúc về quản lý hóa đơn :	46

3.2./ Tình trạng lợi dụng chính sách hoàn thuế để chiếm đoạt tiền Nhà nước :	47
3.3./ Một số vấn đề vướng mắc khi thực hiện Luật thuế TNDN cũ :	49
4./ Kết luận :	50

Chương 3 : Giải pháp hoàn thiện thuế GTGT và thuế TNDN

1./ Định hướng đổi mới hệ thống chính sách thuế từ nay đến năm 2010 :	51
2./ Định hướng đổi mới thuế GTGT và thuế TNDN từ nay đến 2010 :	52
2.1./ Luật thuế GTGT :	52
2.2./ Luật thuế TNDN :	53
3./ Giải pháp hoàn thiện Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN :	53
3.1 Thuế GTGT :	53
3.1.1./ Vấn đề hóa đơn :	53
3.1.2./ Ngăn chặn gian lận trong hoàn thuế GTGT :	55
3.2./ Thuế TNDN :	57
3.2.1./ Ngăn chặn gian lận doanh thu – chi phí để trốn thuế :	57
3.2.2./ Đề xuất các biện pháp chung cho việc áp dụng thuế TNDN :	58
4./ Điều kiện cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế ở Việt Nam	59
4.1./ Xây dựng môi trường pháp lý đồng bộ và chặt chẽ :	59
4.2./ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế :	59
4.3./ Cải cách hành chính thuế :	61
5./ Kết luận :	63

Kết Luận

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện cho nền kinh tế nước ta phát triển mạnh mẽ. Qua hơn 17 năm thực hiện đổi mới, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể, đời sống nhân dân ngày một nâng cao, vị trí kinh tế - chính trị của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới không ngừng được củng cố. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước ngày càng thể hiện rõ nét. Thông qua những công cụ đặc lực của mình, Nhà nước, Chính phủ đã thực hiện khá thành công vai trò điều tiết các hoạt động kinh tế trong từng giai đoạn phát triển. Một trong những công cụ đó là chính sách thuế.

Không chỉ ở Việt Nam mà đối với tất cả các nước, chính sách thuế luôn là một công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng và hiệu quả. Chỉ một sự thay đổi nhỏ trong chính sách thuế cũng kéo theo sự thay đổi lớn trong các hoạt động kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến các lĩnh vực đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Tác dụng hạn chế hay khuyến khích của thuế đối với các hoạt động sản xuất – kinh doanh cũng chỉ giới hạn trong từng giai đoạn, từng thời điểm. Do vậy, đòi hỏi Nhà nước phải hết sức linh động trong việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định về thuế sao cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Ở nước ta, thuế không chỉ là nguồn thu chủ yếu của Chính phủ mà còn là sự phản ánh rõ nét đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc định hướng phát triển cho từng ngành nghề, từng lĩnh vực kinh tế. Thông qua các

chính sách thuế, Nhà nước khuyến khích việc đầu tư, sản xuất và tiêu dùng đối với những mặt hàng, ngành nghề, lĩnh vực trọng điểm được ưu đãi, đồng thời, hạn chế đầu tư sản xuất đối với những ngành nghề Nhà nước chủ trương thu hẹp trong từng giai đoạn nhất định. Thuế còn được sử dụng như là công cụ góp phần mang lại công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu – nghèo, điều tiết thu nhập từ khu vực có thu nhập cao để giải quyết các vấn đề của người nghèo, hạn chế sự chênh lệch quá mức trong thu nhập của các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế. Nhờ đó giúp giảm thiểu các vấn đề tiêu cực, hạn chế sự gia tăng các tệ nạn xã hội trong quá trình phát triển kinh tế.

Trong phạm vi giới hạn của luận văn này, người viết xin phép được trình bày một số nội dung cơ bản của 2 luật thuế quan trọng là thuế Giá trị gia tăng (GTGT) và thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm : các quy định của pháp luật, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình áp dụng vào thực tiễn nền kinh tế nước ta và các giải pháp hoàn thiện. Do hạn chế về mặt thời gian, tài liệu tham khảo... nên luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Người viết luận văn rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý thầy cô và các bạn để luận văn này được hoàn chỉnh hơn.

Sơ nét cấu trúc luận văn :

- Lời mở đầu
- Chương 1 : Tổng quan về thuế GTGT và thuế TNDN
- Chương 2 : Thực trạng thuế GTGT và thuế TNDN tại Việt Nam
- Chương 3 : Giải pháp hoàn thiện thuế GTGT và thuế TNDN
- Kết luận

CHƯƠNG 1 : TỔNG QUAN VỀ

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1./ Tổng quan về thuế :

1.1./ Khái niệm thuế :

Thuế là khoản đóng góp mang tính bắt buộc mà các thể nhân và pháp nhân có nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước, phát sinh trên cơ sở các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp. Thuế ra đời cùng với sự xuất hiện của Nhà nước, là một hiện tượng xã hội do con người định ra, nó gắn liền với phạm trù Nhà nước và pháp luật.

Các yếu tố cơ bản cấu thành thuế bao gồm :

- **Tên gọi** : yêu cầu tên gọi của một sắc thuế là phải ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nghe và phải phản ánh được mục tiêu chủ yếu của sắc thuế đó
- **Người nộp thuế** : là người có trách nhiệm đem tiền thuế đến nộp cho cơ quan Nhà nước (kho bạc). Người nộp thuế phải có tư cách pháp nhân hoặc thể nhân
- **Đối tượng tính thuế** : là đối tượng điều chỉnh của sắc thuế, là sự xác định sắc thuế đó tính trên cơ sở nào
- **Thuế suất** : là mức thuế quy định cụ thể trên mỗi đối tượng tính thuế
- **Miễn-giảm thuế** : là sự thể hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước với một số đối tượng nhất định trong một giai đoạn nhất định nào đó.
- **Thủ tục thu – nộp thuế** : Quy định về phần hành, trách nhiệm của cơ quan thuế và người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước

Trong hệ thống tài chính, thuế là nguồn thu lớn nhất, chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng thu của ngân sách Nhà nước. Đồng thời, thuế còn là một công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng hàng đầu được sử dụng để điều hành nền kinh tế.

1.2./ Phân loại thuế :

1.2.1./ Căn cứ vào tính chất thuế, có 2 loại : thuế gián thu và thuế trực thu

Thuế gián thu là loại thuế đánh gián tiếp vào người chịu thuế thông qua việc tính thuế trên giá cả hàng hóa-dịch vụ luân chuyển trên thị trường từ khâu sản xuất đến lưu thông và tiêu dùng. Tính chất gián thu thể hiện ở chỗ, người nộp thuế và người chịu thuế là 2 đối tượng khác nhau. Người nộp thuế là người cung cấp hàng hóa-dịch vụ, còn người chịu thuế chủ yếu lại là người tiêu dùng. Nhà nước thu thuế của người tiêu dùng một cách gián tiếp thông qua người cung cấp hàng hóa-dịch vụ. Ở nước ta, thuế gián thu bao gồm : thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế xuất nhập khẩu (XNK), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)...

Thuế gián thu có một số đặc điểm quan trọng sau đây :

- Thuế gián thu thực hiện thông qua hoạt động tiêu dùng. Tiêu dùng nhiều thì chịu thuế nhiều, tiêu dùng ít thì chịu thuế ít. Do vậy, thuế gián thu có tính lũy thoái so với thu nhập của người chịu thuế vì tỷ trọng thu nhập dành cho tiêu dùng của người có thu nhập cao nhỏ hơn của người có thu nhập thấp
- Thuế gián thu có khả năng đem lại nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách Nhà nước
- Thuế gián thu không có tính phân biệt, không phụ thuộc vào khả năng và hoàn cảnh kinh tế của đối tượng tiêu dùng. Đây là một điểm yếu của thuế gián thu và đòi hỏi phải được bổ khuyết bởi những loại thuế khác trong hệ thống thuế.

Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào đối tượng chịu thuế trên cơ sở là thu nhập hay tài sản của họ. Trong thuế trực thu, người nộp thuế cũng đồng thời là người chịu thuế. Tác dụng chủ yếu của thuế trực thu là điều tiết thu nhập giữa các thành viên trong xã hội nhằm đảm bảo tính công bằng trong phân phối thu nhập xã hội. Cũng do tác động trực tiếp vào quyền lợi của người chịu thuế mà thuế trực thu ảnh hưởng mạnh mẽ tới đầu tư (trong và ngoài nước), tích tụ vốn cũng như hiệu quả sản xuất-kinh doanh của các doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế nói chung. Thuế trực thu gồm các loại thuế chủ yếu như : Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp...

Ở các nước phát triển, số thu từ thuế trực thu thường cao hơn số thu từ thuế gián thu. Ngược lại, ở các nước kém phát triển và đang phát triển thì số thu thuế trực thu thường thấp hơn số thu thuế gián thu. Tuy nhiên, nếu xét về hiệu quả kinh tế, thì thuế gián thu luôn có hiệu quả cao hơn thuế trực thu. Ở nước ta, thuế gián thu vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách Nhà nước : năm 2001 là 41%, dự kiến đến 2010 là 51%. Thuế trực thu chiếm tỷ lệ ít hơn và tăng chậm hơn : năm 2001 là 21% và dự kiến đến 2010 là 27%.

1.2.2./ Căn cứ vào đối tượng đánh thuế :

- Thuế đánh vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ : thuế GTGT
- Thuế đánh vào sản phẩm, hàng hóa : thuế XNK, thuế TTĐB
- Thuế đánh vào thu nhập : Thuế TNDN, thuế TNCN
- Thuế đánh vào tài sản : Thuế nhà đất
- Thuế đánh vào hoạt động khai thác hoặc sử dụng một số tài sản quốc gia : thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất, sử dụng vốn của ngân sách Nhà nước

1.3./ Nguyên tắc xây dựng và chức năng của thuế :

1.3.1./ Nguyên tắc xây dựng một sắc thuế :

- Thuế phải đơn giản, dễ hiểu, dễ tính, rõ ràng và chặt chẽ
- Thuế phải đảm bảo được tính công bằng
- Thuế phải tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế
- Chi phí hành thu thuế phải được tối thiểu hóa.

1.3.2./ Các chức năng chủ yếu của thuế bao gồm :

Chức năng phân phối và phân phối lại là chức năng cơ bản, đặc thù của thuế. Về mặt lịch sử, chức năng huy động nguồn tài chính là chức năng đầu tiên, phản ánh nguyên nhân nảy sinh ra thuế. Bằng chức năng này, Nhà nước tiến hành tham gia phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Chức năng phân phối và phân phối lại thu nhập của thuế là sự huy động một bộ phận thu nhập quốc dân dưới hình thức tiền tệ vào ngân sách Nhà nước. Số tiền này sau đó lại được Nhà nước chi nhằm thực hiện chính sách kinh tế – xã hội, tạo ra tính công bằng tương đối giữa các thành viên trong xã hội. Trong một chừng mực nhất định, chức năng phân phối và phân phối lại đã tạo điều kiện cho sự ra đời và phát huy tác dụng chức năng điều tiết của thuế.

Chức năng điều tiết nền kinh tế của thuế được nhận thức và sử dụng rộng rãi từ những năm đầu của thế kỷ XX và gắn liền với vai trò điều chỉnh của Nhà nước đối với nền kinh tế. Bằng cách sử dụng thuế để kích thích hoặc kìm hãm tốc độ tăng trưởng, tăng cường hoặc hạn chế sự tích lũy tiết kiệm, mở rộng hoặc thu hẹp nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư, đẩy nhanh hoặc làm chậm lại chu kỳ kinh tế..., Nhà nước đã thực hiện điều tiết các hoạt động kinh tế – xã hội trong phạm vi quốc gia. Trong nền kinh tế thị trường, vai trò điều tiết nền kinh tế của thuế ngày càng được nâng cao. Nhà nước sử dụng thuế để tác động lên lợi ích kinh tế của các chủ thể vì lợi ích của nền kinh tế quốc dân.

1.4./ Vai trò của thuế :

- Về mặt tài chính, thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước

- Về mặt kinh tế, thuế là công cụ điều tiết nền kinh tế vĩ mô, là hàng rào bảo hộ sản xuất trong nước, là điều kiện để hội nhập kinh tế quốc tế
- Về mặt xã hội, thuế góp phần đem lại bình đẳng và công bằng

2./ Thuế Giá trị gia tăng (VAT) :

2.1./ Giới thiệu :

Trong những năm trước đây, Nhà nước áp dụng Luật Thuế doanh thu để tiến hành thu thuế đối với các cá nhân, tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Qua thời gian dài thực hiện, thuế doanh thu đã dần dần bộc lộ những điểm hạn chế, gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp cũng như cơ quan thuế trong việc kiểm soát thu - nộp thuế.

Một nhược điểm dễ nhận thấy của thuế doanh thu là tình trạng thuế chồng thuế. Điều này là do giá tính thuế doanh thu của hàng hóa, dịch vụ là giá bán ra đã có thuế doanh thu ở khâu đầu vào trước đó. Do vậy, hàng hóa, dịch vụ càng qua nhiều khâu trong lưu thông thì càng chịu nhiều thuế, dẫn đến giá cả hàng hóa tăng, gây khó khăn cho doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng. Thêm vào đó, thuế doanh thu đòi hỏi quy định chi tiết thuế suất cho từng mặt hàng, từng ngành nghề, lĩnh vực cụ thể làm cho hệ thống thuế suất trở nên hết sức phức tạp, khó kiểm soát, gây trở ngại lớn cho công tác thu - nộp thuế. Một điểm hạn chế nữa là thuế doanh thu chỉ quan tâm đến đầu ra mà không quan tâm đến đầu vào, dễ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dấu doanh thu để trốn thuế. Người mua hàng không bị thiệt hại khi nhận hóa đơn bán hàng ghi sai doanh thu, thậm chí không bị thiệt hại ngay cả khi mua hàng không có hóa đơn nên dễ dẫn tới việc thỏa thuận giữa khách hàng và đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ để ghi sai doanh thu hoặc không ghi hóa đơn bán hàng để trốn thuế, hưởng lợi bất chính.

Nhận rõ được những nhược điểm của thuế doanh thu, Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã chủ trương xây dựng luật thuế mới ưu việt hơn, góp phần thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hóa dịch vụ, tạo môi trường tốt để phát triển nền kinh tế. Ngày 10 – 05 – 1997, Quốc Hội khóa IX kỳ họp thứ 11 đã thông qua Luật Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) số 02/1997/QH9, tạo tiền đề cho việc áp dụng luật thuế mới, ưu việt và linh hoạt hơn tại Việt Nam.

Thuế GTGT là một loại thuế gián thu đánh trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Thuế GTGT được áp dụng rộng rãi tại hầu hết các nước thuộc liên minh châu Âu (EU). Nhờ vào một số ưu thế, thuế GTGT đã nhanh chóng được triển khai ở nhiều nước công nghiệp phát triển khác và một số nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, việc thay đổi luật thuế không phải là chuyện đơn giản, nhất là thay đổi Luật thuế doanh thu, một đạo luật tồn tại từ lâu và ảnh hưởng sâu rộng tới mọi hoạt động kinh tế của đất nước. Xác định được điều đó, Nhà nước và Chính phủ đã nỗ lực chuẩn bị, tạo cơ sở cho sự ra đời của thuế GTGT. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thuế GTGT được tuyên truyền, phổ biến tới mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần kinh tế để giúp cho người dân hiểu rõ những ưu – nhược điểm và đóng góp ý kiến để hoàn chỉnh luật thuế mới. Song song với việc tuyên truyền, Chính phủ cũng gấp rút cho ra đời hệ thống các văn bản pháp lý quy định và hướng dẫn chi tiết việc thi hành thuế GTGT.

Tính đến trước 01 – 01 – 1999, thời điểm mà thuế GTGT được chính thức đưa vào thực hiện, Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành một số Nghị định, Thông tư về thuế GTGT như :

Số TT	Ký hiệu văn bản	Ngày ký	Tên văn bản
1	28 / 1998 / NĐ – CP	11/05/1998	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Giá trị gia tăng
2	89 / 1998 / TT – BTC	27/06/1998	Thông tư của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/NĐ-CP
Số TT	Ký hiệu văn bản	Ngày ký	Tên văn bản
3	102 / 1998 / NĐ – CP	21/12/1998	Nghị định của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 28/1998/NĐ-CP
4	175 / 1998 / TT – BTC	24/12/1998	Thông tư của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 102/1998/NĐ-CP

Trong quá trình áp dụng, từ những phát sinh thực tế, Chính phủ và Bộ Tài chính tiếp tục ban hành các Nghị định, Thông tư với các điều khoản sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các quy định về thuế GTGT, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý vĩ mô đồng thời hạn chế tối đa các tiêu cực nảy sinh. Cụ thể :

Số TT	Ký hiệu văn bản	Ngày ký	Tên văn bản
1	79 / 2000 / NĐ - CP	29/12/2000	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Giá trị gia tăng
2	122 / 2000 / TT - BTC	29/12/2000	Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP
3	76 / 2002 / NĐ - CP	13/09/2002	Nghị định của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 79/2000/NĐ-CP
4	82 / 2002 / TT - BTC	18/09/2002	Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số nội dung của Thông tư số 122/2000/TT-BTC

5	108 / 2002 / NĐ - CP	25/12/2002	Nghị định của Chính phủ bãi bỏ quy định khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ phần trăm
6	116 / 2002 / TT - BTC	25/12/2002	Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 108/2002/NĐ-CP

Sau hơn 4 năm thực hiện (từ năm 1999), nhằm khắc phục những tồn tại của Luật thuế GTGT hiện hành, đảm bảo Luật thuế GTGT thực sự là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước, ngày 26/06/2003, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 16/2003/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT (số 07/2003/QH11 được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17/06/2003). Sau khi Luật 07/2003/QH11 được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính cũng ban hành các Nghị định và Thông tư hướng dẫn, cụ thể :

Số TT	Ký hiệu văn bản	Ngày ký	Tên văn bản
1	158 / 2003 / NĐ - CP	10/12/2003	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT
2	120 / 2003 / TT - BTC	12/12/2003	Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP
3	148 / 2004 / NĐ - CP	23/07/2004	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP
4	84 / 2004 / TT - BTC	18/08/2004	Thông tư của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 120/2003/TT-BTC

2.2./ Nội dung cơ bản :

2.2.1./ Đối tượng nộp thuế, chịu thuế : Theo quy định tại Điều 3 Luật thuế GTGT và Điều 3 Nghị định số 158/2003/NĐ – CP thì tất cả các tổ chức, cá nhân

có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa – dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

Đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP là hàng hóa, dịch vụ (kể cả hàng hóa dịch vụ mua của cá nhân, tổ chức nước ngoài) dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, ngoại trừ 28 danh mục hàng hóa – dịch vụ thuộc diện không chịu thuế được quy định chi tiết tại Điều 4 của Nghị định số 158/2003/NĐ – CP (Phụ lục 1).

2.2.2./ Căn cứ tính thuế : Căn cứ tính thuế GTGT là *giá tính thuế và thuế suất*.

Thuế GTGT = Giá tính thuế x Thuế suất

a./ Giá tính thuế :

Nghị định 158/2003/NĐ-CP quy định về giá tính thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ như sau :

- Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất – kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT
- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu (nếu có) cộng thuế TTĐB (nếu có). Đối với dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài là giá thanh toán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa có thuế GTGT
- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu tặng (trừ trường hợp hàng hóa, dịch vụ luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT) là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các loại hoạt động này

- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, giá tính thuế là giá bán chưa có thuế trả tiền 1 lần của hàng hóa đó, không tính theo số tiền trả góp từng kỳ .
- Đối với hoạt động cho thuê tài sản, không phân biệt loại tài sản và hình thức cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền thuê chưa có thuế GTGT trả từng kỳ hoặc trả trước.
- Đối với các hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ hưởng hoa hồng, giá chưa có thuế làm căn cứ tính thuế là tiền hoa hồng thu từ các hoạt động này
- Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế (bao gồm tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác để gia công)
- Đối với loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù được dùng loại chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau :

Giá tính thuế = Giá có thuế / (1 + % thuế suất của hàng hóa - dịch vụ đó).

- Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt giá tính thuế là giá xây dựng, lắp đặt chưa có thuế của công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện. Trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình thực hiện thanh toán theo tiến độ công trình, phần công việc hoàn thành bàn giao thì giá tính thuế là phần giá trị hoàn thành bàn giao.
- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế GTGT được trừ giá đất theo quy định để xác định tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước

hoặc để xác định tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất tại thời điểm bán bất động sản.

Giá tính thuế hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng

b./ Thuế suất :

Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP quy định hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, gia công xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%, **21** loại hàng hóa - dịch vụ hưởng thuế suất 5%. Còn lại đa số các ngành nghề kinh doanh hàng hóa - dịch vụ đều chịu thuế suất 10% (Phụ lục 2). Việc quy định ít mức thuế suất như trên tạo điều kiện thuận lợi cho việc tính thuế cũng như kiểm soát công tác thu nộp thuế, thể hiện rõ tính ưu việt của thuế GTGT so với thuế doanh thu.

2.2.3./ Phương pháp tính thuế : Có 2 phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT

a./ Phương pháp khấu trừ thuế :

Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác. Theo phương pháp này, số thuế phải nộp bằng thuế GTGT đầu ra trừ đi thuế GTGT đầu vào. Trong đó :

Thuế GTGT đầu ra bằng (=) Giá tính thuế của hàng hóa-dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với (x) thuế suất thuế GTGT của hàng hóa-dịch vụ đó

Thuế GTGT đầu vào = Tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa-dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT hàng hóa-dịch vụ nhập khẩu dùng vào sản xuất – kinh doanh hàng hóa-dịch vụ chịu thuế GTGT.

Việc thực hiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào được trình bày ở phụ lục 3.

b./ Phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT

Đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT bao gồm :

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, đá quý, ngoại tệ

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{GTGT của hàng hóa dịch vụ chịu thuế}}{\text{hàng hóa, dịch vụ đó}} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Trong đó, GTGT của hàng hóa - dịch vụ là chênh lệch giữa giá thanh toán của hàng hóa - dịch vụ bán ra với giá thanh toán của hàng hóa - dịch vụ mua vào tương ứng. Giá thanh toán là giá mua - bán thực tế ghi trên hóa đơn mua - bán hàng hóa - dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, bên mua phải trả. Thông tư 120/2003/TT-BTC quy định chi tiết việc xác định GTGT cho từng ngành nghề kinh doanh cụ thể.

Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hóa - dịch vụ có hóa đơn, chứng từ làm căn cứ xác định GTGT thì GTGT được xác định như sau :

- Có hóa đơn, chứng từ bán ra nhưng không có hóa đơn, chứng từ mua vào thì GTGT được xác định bằng phương pháp :

$$\text{GTGT} = \text{Doanh thu} \times \text{Tỷ lệ \% GTGT trên doanh thu}$$

- Chưa có hóa đơn, chứng từ cả mua lẫn bán thì cơ quan thuế sẽ căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng cá nhân để ấn định mức doanh thu tính thuế :

$$\text{GTGT} = \text{Doanh thu ấn định} \times \text{Tỷ lệ \% GTGT trên doanh thu}$$

Tỷ lệ % GTGT trên doanh thu do cơ quan thuế ấn định phù hợp với từng địa phương và ngành nghề kinh doanh.

2.2.4./ Hóa đơn GTGT :

Hóa đơn là chứng từ xác nhận khối lượng, giá trị của hàng hóa-dịch vụ trong quan hệ mua bán trao đổi ; là căn cứ để thanh, quyết toán tài chính, kê khai thuế, khấu trừ thuế, hoàn thuế, xác định chi phí hợp lý khi tính thuế và để đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng theo quy định của pháp luật. Trước năm 2001, những vấn đề liên quan đến hóa đơn GTGT được quy định trong *Chế độ phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng* ban hành kèm theo Quyết định số 885/1998/QĐ-BTC ngày 16 – 7 – 1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 122/2000/TT-BTC tại phần B, mục IV cũng quy định khá đầy đủ đồng thời hướng dẫn chi tiết việc ghi và xử lý hóa đơn, chứng từ đối với 19 trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, qua thời gian thực hiện luật Thuế GTGT, còn nhiều bất cập trong việc quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ. Những kẽ hở trong quản lý hóa đơn bị kẻ xấu lợi dụng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế – xã hội, gây thiệt hại lớn cho Nhà nước, các doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Để có đủ cơ sở pháp lý nhằm xây dựng trật tự, kỷ cương trong công tác quản lý tài chính - thuế, nhất là trong kiểm soát việc chi tiêu tài chính, kê khai khấu trừ thuế, hoàn thuế ; đảm bảo công bằng xã hội trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách Nhà nước...Chính phủ đã ban hành Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07/11/2002 về in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn. Tiếp đó, Bộ Tài chính có Thông tư số 120/2002/TT-BTC ngày 30/12/2002 hướng dẫn thi hành Nghị định số 89/2002/NĐ-CP. Mới đây, Thông tư số 120/2003/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP cũng quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng hóa đơn GTGT đồng thời hướng dẫn chi tiết việc xử lý cho 17 trường hợp cụ thể.

Tổ chức, cá nhân được tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn tự in hoặc hóa đơn GTGT (mẫu 01 GTKT) do Bộ Tài chính phát

hành. Tổ chức, cá nhân được tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn bán hàng (mẫu 02 GTTT) hoặc các loại hóa đơn hiện hành do Bộ Tài chính phát hành. Việc các tổ chức cá nhân tự in hóa đơn để sử dụng phải được sự chấp thuận của Tổng cục Thuế bằng văn bản.

2.2.5./ Miễn – giảm thuế :

Đối tượng được xét giảm thuế GTGT là các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong những năm đầu áp dụng thuế GTGT mà bị lỗ do nguyên nhân số thuế GTGT phải nộp lớn hơn số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây. Các đơn vị được xét giảm thuế GTGT trong trường hợp này là cơ sở kinh doanh hạch toán và xác định được kết quả kinh doanh, là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế GTGT được xét giảm tương ứng với số lỗ nhưng không quá số chênh lệch giữa thuế GTGT phải nộp với số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây của năm được xét giảm thuế.

Ví dụ : Cơ sở kinh doanh thương mại A trong năm 2000 có thuế GTGT đầu ra phát sinh là 4,5 tỷ đồng, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 2,3 tỷ đồng, thuế GTGT phải nộp là 2,2 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh năm 2000 của cơ sở lỗ 900 triệu đồng. Số thuế phải nộp tính theo mức thuế doanh thu trước đây là 1,5 tỷ đồng. Như vậy, cơ sở A sẽ được xét giảm thuế GTGT là 700 triệu đồng (phần chênh lệch phải nộp giữa thuế GTGT và thuế doanh thu) chứ không phải là 900 triệu đồng (phần lỗ trong năm 2000). Trường hợp cơ sở A chỉ bị lỗ 500 triệu đồng thì chỉ được xét giảm thuế GTGT 500 triệu đồng mà thôi.

Thời gian được xét giảm thuế GTGT theo quy định trên đây được xét từng năm tính theo năm dương lịch và chỉ thực hiện trong 3 năm đầu tức là từ năm 1999 đến hết năm 2001. Chi cục trưởng Chi cục thuế, Cục trưởng Cục thuế có quyền xét giảm thuế, trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính xét duyệt.

2.2.6./ Đăng ký - kê khai - nộp thuế - Quyết toán thuế GTGT :

- Cơ sở kinh doanh, kể cả các chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với Cục thuế hoặc Chi cục thuế về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo mẫu đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế. Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện đăng ký nộp thuế thì cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ sở kinh doanh
- Các cơ sở kinh doanh hàng hóa-dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT từng tháng kèm theo bảng kê hàng hóa-dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định (tại Thông tư 120/2003/TT-BTC). Thời gian gửi tờ khai hàng tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày mùng 10 của tháng tiếp theo tháng báo cáo. Tùy từng trường hợp cụ thể, các cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai thuế GTGT theo hướng dẫn chi tiết tại mục II, phần C của Thông tư số 120/2003/TT-BTC.
- Các cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế hàng tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo. Việc nộp thuế vào ngân sách Nhà nước được quy định cụ thể cho từng trường hợp tại mục III, phần C của Thông tư số 120/2003/TT-BTC.
- Điều 14 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP quy định tất cả các cơ sở kinh doanh (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định doanh thu) đều phải lập và gửi quyết toán thuế GTGT hàng năm cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày kể từ ngày 31/12 của năm quyết toán. Cơ sở phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu quyết toán thuế. Nếu khai báo sai để trốn, lậu thuế sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2.2.7./ Hoàn thuế :

Điều 15 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP quy định cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau đây :

- Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên có lũy kế số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế đầu ra thì được hoàn thuế. Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết trong thời gian xin hoàn thuế. Cơ sở kinh doanh được xét hoàn thuế trong trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu.

Ví dụ : Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau :

(Đvt : triệu đồng)

Tháng	Thuế đầu vào được k.trừ	Thuế đầu ra phát sinh tháng	Thuế GTGT phải nộp	Lũy kế thuế GTGT chưa được k. trừ
12/2000	200	100	- 100	- 100
01/2001	300	350	+ 50	- 50
02/2001	300	200	- 100	- 150

Như vậy, trong ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra nên thuộc đối tượng hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

- Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa xuất khẩu, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Toàn bộ hàng hóa xuất khẩu phải được thanh toán qua ngân hàng mới đủ điều kiện hưởng thuế suất 0% và được hoàn thuế GTGT đầu vào.

- Đối với cơ sở đầu tư mới, chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ 1 năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Trường hợp thuế đầu vào doanh nghiệp tổng hợp từng quý lớn hơn 200 triệu đồng thì được xét hoàn thuế theo từng quý.
- Hoàn thuế đối với những cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có số thuế GTGT nộp thừa
- Hoàn thuế đối với những cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật
- Hoàn thuế đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại (quy định chi tiết tại điểm 5, mục I, phần D của Thông tư số 120/2003/TT-BTC)
- Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao ; tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của cá nhân, tổ chức nước ngoài để mua hàng hóa-dịch vụ tại Việt Nam thì được hoàn lại tiền thuế GTGT đã ghi trên hóa đơn GTGT khi mua hàng.

Rút kinh nghiệm qua hơn 4 năm thực hiện luật Thuế GTGT, các nội dung liên quan đến vấn đề hoàn thuế đã được các cơ quan Nhà nước đặc biệt quan tâm và chủ động sửa đổi, bổ sung nhằm hạn chế tối đa hiện tượng gian lận trong hoàn thuế GTGT. Việc phân loại đối tượng hoàn thuế, hồ sơ hoàn thuế, trách nhiệm của đối tượng được hoàn thuế GTGT cũng như thẩm quyền và trình tự giải quyết hoàn thuế GTGT đã có nhiều điểm mới, được quy định chi tiết tại phần D của Thông tư số 120/2003/TT-BTC

Thông qua nội dung cơ bản của thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung kịp thời trong suốt quá trình thực hiện, chúng ta thấy rõ được nỗ lực của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực của thuế - công cụ quản lý vĩ mô - nói chung và thuế GTGT nói riêng. Chính những nỗ lực đó đã giúp cho việc áp dụng mô hình thuế GTGT ở Việt Nam ngày càng phù hợp với

thực tế phát triển kinh tế đất nước, có tính khả thi cao, bảo đảm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của một sắc thuế hiện đại, đó là : tính đơn giản, tính chắc chắn, tính hiệu quả và tính công bằng. Đây chính là những tiêu chí cơ bản giúp thuế GTGT thực sự là công cụ sắc bén phục vụ cho quản lý, điều hành nền kinh tế.

2.3./ Một số ưu điểm của thuế GTGT :

◆ Nghị định 28/1998/NĐ-CP nêu rõ : “ *Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng* ”. Đây là ưu điểm nổi bật của thuế GTGT so với thuế doanh thu, khắc phục được tình trạng thuế chồng thuế. Hàng hóa dịch vụ chỉ phải chịu thuế trên phần giá trị tăng thêm qua mỗi lần trao đổi, mua bán trong lưu thông.

Ví dụ: Hàng hóa X chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Doanh nghiệp A bán cho doanh nghiệp B (thuộc diện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) với giá chưa thuế là 2.000 đ / sản phẩm, DN B phải chịu thuế GTGT đầu vào : $2000 \times 10\% = 200$ đ/sp (tổng giá thanh toán là 2200 đ/sp). Sau đó, DN B bán hàng hóa X cho DN C với giá trước thuế GTGT là 2400 đ/sp, thuế GTGT đầu ra của DN B khi đó : $2400 \times 10\% = 240$ đ/sp. Thay vì phải nộp toàn bộ 240 đ/sp như trước đây khi áp dụng Luật thuế doanh thu, ***DN B chỉ phải nộp cho Nhà nước số tiền $240 - 200 = 40$ đ/sp do được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.*** Đây chính là thuế cho phần giá trị tăng thêm trong lưu thông **$(2400 - 2000) \times 10\%$**

◆ Sau 5 năm áp dụng 4 mức thuế suất (0%, 5%, 10% và 20%), từ năm 2004, thuế GTGT chỉ còn 3 mức thuế suất (0%, 5% và 10%), là loại thuế đơn giản hơn rất nhiều so với thuế doanh thu, giúp nó trở nên dễ dàng, dễ hiểu, dễ nhớ từ đó tạo điều kiện cho việc triển khai áp dụng được diễn ra một cách thuận lợi, nhanh chóng và hiệu quả.

◆ Việc áp dụng thuế GTGT cũng cho phép tăng thu cho ngân sách Nhà nước kịp thời và ổn định. Thuế GTGT có phạm vi và đối tượng đánh thuế rất rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà nước trong việc hoạch định chính sách hành thu và thúc đẩy người chịu thuế chấp hành tốt hơn nghĩa vụ nộp thuế. Bởi lẽ một khi mà gánh nặng về thuế được san sẻ cho nhiều người, nhiều đối tượng, nhiều ngành, nhiều khâu thì về phía người chịu thuế sẽ có tâm lý tích cực về tính công bằng của sắc thuế (dù là tương đối) và do vậy hạn chế được các hành vi trốn thuế.

◆ Để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, người mua phải đòi hỏi người bán các hóa đơn, chứng từ đúng với số lượng hàng hóa thực mua bán và do vậy góp phần quan trọng vào việc khắc phục tình trạng trốn lậu thuế thông qua kê khai sai lệch doanh thu hàng hóa – dịch vụ bán ra. Mặt khác, do quy định về khấu trừ thuế, sẽ nảy sinh trường hợp thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn thuế đầu ra (tức là thuế phải nộp âm) và nếu đủ điều kiện, phần chênh lệch này sẽ được hoàn lại cho doanh nghiệp. Đây là một điểm rất mới của thuế GTGT, ưu việt hơn hẳn thuế doanh thu trước đây.

◆ Một điểm mới khi áp dụng thuế GTGT là việc quy định mã số đối tượng nộp thuế (mã số thuế) để cấp cho từng đối tượng nộp thuế. Vấn đề về mã số thuế được quy định trong Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04/04/1998 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 79/1998/TT-BTC Hướng dẫn thi hành Quyết định 75/1998/QĐ-TTg. Mã số thuế là một dãy các chữ số trong đó mang thông tin về địa phương (tỉnh) cấp mã số thuế, mã số riêng cho từng đơn vị, phương pháp tính thuế GTGT áp dụng cho đơn vị. Mỗi đơn vị sẽ có một mã số thuế duy nhất từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động và nhờ đó, mã số thuế trở thành mã số nhận dạng doanh nghiệp, được sử dụng làm cơ sở xác định

tính hợp lý, hợp lệ của hóa đơn GTGT do doanh nghiệp phát hành, đồng thời là công cụ phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp của các cơ quan chức năng.

3./ Thuế Thu nhập doanh nghiệp :

3.1./ Giới thiệu :

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là tên gọi mới của thuế Lợi tức áp dụng trước đây đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có phát sinh thu nhập chịu thuế. Sự ra đời của Luật thuế TNDN là một tất yếu khách quan trong quá trình phát triển, góp phần phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế trong giai đoạn mới và từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực cũng như nền kinh tế thế giới.

Thuế TNDN là loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận của các doanh nghiệp. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/1997/QH9 được Quốc hội khóa IX kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 – 05 – 1997. Căn cứ vào luật này, từ năm 1998 đến năm 2002, Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành sau đây:

Số TT	Ký hiệu văn bản	Ngày ký	Tên văn bản
1	30 / 1998 / NĐ – CP	13/05/1998	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN
2	99 / 1998 / TT – BTC	14/07/1998	Thông tư Hướng dẫn thi hành Nghị định số 30/1998/NĐ-CP
3	26 / 2001 / NĐ – CP	04/06/2001	Nghị định của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP
4	18 / 2002 / TT – BTC	20/02/2002	Thông tư Hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/2001/NĐ-CP

Sau hơn 4 năm thực hiện, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật thuế TNDN mới có nhiều điểm sửa đổi, bổ sung. Mục tiêu sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN là nhằm khắc phục một số nhược điểm của Luật thuế TNDN năm 1997, tạo điều kiện cho người nộp thuế và người thu thuế thực hiện đúng luật. Giảm bớt nghĩa vụ đóng góp của các cơ sở kinh doanh, bao quát điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập để đảm bảo sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh đồng thời ổn định nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

Ngày 26/06/2003, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 18/2003/L-CTN về việc công bố Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 (được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17/06/2003)

Sau khi Luật 09/2003/QH11 được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính cũng ban hành các Nghị định và Thông tư hướng dẫn, cụ thể :

Số TT	Ký hiệu văn bản	Ngày ký	Tên văn bản
1	164 / 2003 / ND - CP	22/12/2003	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN
2	128 / 2003 / TT – BTC	22/12/2003	Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/ND-CP
3	152 / 2004 /ND – CP	06/08/2004	Nghị định của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/ND-CP
4	88 / 2004 / TT – BTC	01/09/2004	Thông tư của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 128/2003/TT-BTC

3.2./ Nội dung cơ bản :**3.2.1./ Đối tượng áp dụng thuế TNDN :**

a./ Theo quy định tại Điều 1, Điều 3 của Luật thuế TNDN và Điều 1 của Nghị định số 164/2003/NĐ – CP thì những tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh dưới đây có thu nhập chịu thuế đều phải nộp thuế TNDN :

- Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, công ty hợp danh ; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ; doanh nghiệp tư nhân ; hợp tác xã, tổ hợp tác ; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân ; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp... có tổ chức kinh doanh hàng hóa – dịch vụ.
- Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa – dịch vụ ; công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam ; cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

b./ Đối tượng không thuộc diện nộp thuế TNDN bao gồm :

- Hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác có thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao (tạm thời chưa thu thuế TNDN các đối tượng này cho đến khi có quy định của Chính phủ)

CÔNG THỨC TÍNH THUẾ TNDN :

THUẾ THU NHẬP PHẢI NỘP = THU NHẬP CHỊU THUẾ x THUẾ SUẤT

3.2.2./ Căn cứ tính thuế TNDN : là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

a./ Thu nhập chịu thuế :

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí hợp lý + Thu nhập chịu thuế khác

- **Doanh thu :** Theo Điều 3 Nghị định số 164/2003/NĐ – CP doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ (không có thuế GTGT) bao gồm cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng. Nếu cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo **phương pháp trực tiếp** trên GTGT thì doanh thu để tính thu nhập bao gồm cả thuế GTGT. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hàng hóa, dịch vụ đã được tiêu thụ, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền. (phụ lục 4)
- **Chi phí :** Các khoản chi phí hợp lý (phụ lục 4)
- **Các khoản thu nhập chịu thuế khác** (phụ lục 4)

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế khác với các quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

b./ Thuế suất

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là **28%**
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ **28% đến 50%**. Mức thuế suất cụ thể đối với từng cơ sở kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2.3./ Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :

Điều 10 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP quy định thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thuộc diện chịu thuế thu nhập và không thuộc diện chịu thuế thu nhập (phụ lục 5).

a./ Đối tượng nộp thuế :

Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP mà nộp thuế theo quy định của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

b./ Căn cứ tính thuế :

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là thu nhập chịu thuế và thuế suất

- Thu nhập chịu thuế được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ đi chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Chi tiết các quy định về doanh thu, chi phí của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được trình bày tại phụ lục 6.
- Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là **28%**. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất 28%, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần (phụ lục 7)
- Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi ; miễn thuế, giảm thuế quy định tại chương V Nghị định số 164/2003/NĐ-CP đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 17 và 18 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP quy định cụ thể thủ tục kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh phát sinh hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

3.2.4./ Đăng ký - Kê khai - Nộp thuế - Quyết toán thuế TNDN :

- Các cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế TNDN cùng với việc đăng ký nộp thuế GTGT. Việc đăng ký thuế TNDN được hướng dẫn chi tiết đối với từng cơ sở kinh doanh tại mục I, phần D Thông tư 128/2003/TT-BTC.
- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế TNDN (mẫu 02A/TNDN quy định tại Thông tư 128/2003/TT-BTC) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất vào ngày 25 tháng 1 hàng năm.
- Đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, việc kê khai tính thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu ấn định và thuế suất theo công thức sau đây :

Thuế TNDN phải nộp= Doanh thu x Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế x Thuế suất

Tổng cục Thuế hướng dẫn các Cục Thuế xác định tỷ lệ % thu nhập chịu thuế làm căn cứ tính thuế TNDN phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh tạm nộp thuế hàng quý đầy đủ, đúng hạn theo thông báo của cơ quan thuế, chậm nhất không quá ngày cuối cùng của quý. Các cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ kê khai và nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan thuế, chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.
- Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Giám đốc cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán thuế do cơ sở kinh doanh lập gửi cơ quan

thuế. Trong thời gian gửi báo cáo, cơ sở kinh doanh phát hiện sai sót số liệu thì được phép điều chỉnh số liệu. Việc điều chỉnh số liệu được hướng dẫn chi tiết tại điểm 5, mục IV, phần D Thông tư 128/2003/TT-BTC. Cơ sở kinh doanh phải nộp số thuế còn thiếu theo tờ khai quyết toán thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán.

3.2.5./ Miễn, giảm thuế TNDN : Nội dung phần miễn, giảm thuế TNDN được trình bày chi tiết tại phụ lục 8

3.3./ Tính ưu việt của Luật Thuế TNDN :

Thuế TNDN là sắc thuế đánh trên khoản thu nhập của doanh nghiệp giống như Thuế Lợi tức trước đây. Tuy nhiên, các quy định trong thuế TNDN được thể hiện một cách chi tiết hơn, có nhiều điểm ưu việt hơn thuế lợi tức. Luật thuế lợi tức quy định tới 3 mức thuế suất 25%, 35% và 45% áp dụng cho các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Không có mức thuế suất ưu đãi mà chỉ quy định 1 số trường hợp miễn – giảm thuế đối với một số ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư. Thời gian miễn – giảm thuế ngắn (miễn thuế tối đa 2 năm, giảm thuế tối đa 4 năm)

Luật thuế TNDN số 03/1997/QH9 có hiệu lực từ 01/01/1999 là một bước tiến trong chính sách thuế và sau 5 năm áp dụng đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, cụ thể :

- Thông qua quy định ưu đãi về thuế suất và miễn, giảm thuế cho các dự án đầu tư, Luật thuế TNDN đã góp phần khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh ; khuyến khích đầu tư và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- Thông qua Luật thuế TNDN, Nhà nước đã điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Số thu về thuế TNDN ngày càng tăng về cả số tuyệt đối và tỷ trọng ứng đối trong tổng thu thuế và phí của

ngân sách Nhà nước (chiếm 25% tổng thu thuế và phí, tỷ trọng bình quân hàng năm tăng 34%)

- Với ít mức thuế suất, Luật thuế TNDN đã đơn giản hơn, dễ thực hiện hơn, thủ tục kê khai, nộp thuế cũng đơn giản hơn so với thuế Lợi tức trước đây
- Các quy định về doanh thu, chi phí hợp lý đòi hỏi các doanh nghiệp phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã thúc đẩy các cơ sở sản xuất, kinh doanh tăng cường hạch toán kinh doanh, củng cố công tác kế toán, hóa đơn, chứng từ, tiết kiệm chi phí, từng bước nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn miễn – giảm thuế quy định trong luật thuế TNDN cũng dài hơn rất nhiều so với thuế lợi tức (miễn thuế tối đa 8 năm, giảm 50% thuế phải nộp tối đa 9 năm), đồng thời, đối tượng miễn – giảm thuế cũng được mở rộng

Tuy nhiên, qua thực tế áp dụng, Luật thuế TNDN cũng đã bộc lộ một số nhược điểm chưa phù hợp với thực tiễn như : về doanh thu tính thuế, về chi phí hợp lý, về thuế suất, về ưu đãi miễn, giảm thuế... Chính vì thế, việc ra đời của Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 với nhiều sửa đổi, cải tiến là một tất yếu khách quan nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế. Luật thuế TNDN năm 2003 quy định chỉ một mức thuế suất chung là 28% cho tất cả các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh không phân biệt loại hình hoạt động, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bãi bỏ một số quy định chưa hợp lý, bổ sung diện chịu thuế mới...Điều này thể hiện rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước : Khuyến khích đầu tư nước ngoài, ưu đãi đầu tư đối với các khu vực vùng sâu, vùng xa ; tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ phát triển các ngành nghề kinh doanh, các doanh nghiệp mới thành lập, tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp.

4./ Kết luận :

Với việc sửa đổi, bổ sung nhiều điểm mới, tích cực vào luật thuế GTGT và luật thuế TNDN, chúng ta không chỉ đáp ứng nhu cầu động viên các khoản thu đáng kể vào ngân sách Nhà nước mà còn tạo nguồn sinh khí mới cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phát triển phù hợp với định hướng của Đảng, Nhà nước, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế chung trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG II : THỰC TRẠNG

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1./ Những kết quả đạt được và một số tồn tại trong quá trình thực hiện luật thuế GTGT và luật thuế TNDN :

1.1./ Luật thuế GTGT :

Luật thuế GTGT đã được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 11 (tháng 04/1997) thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1999 thay thế Luật thuế doanh thu. Đây là luật thuế mới, lần đầu tiên thực hiện ở Việt Nam, đối tượng điều chỉnh rộng, tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế và xã hội. Luật thuế GTGT triển khai trong bối cảnh nền kinh tế của Việt Nam bị tác động bởi cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính của khu vực và thế giới. Thiên tai, bão lụt lớn liên tiếp xảy ra ở nhiều địa phương ; tình hình tiêu thụ sản phẩm trong nước và trên thế giới gặp khó khăn, giá bán và sức mua giảm, sản xuất – kinh doanh của các doanh nghiệp giảm sút, kém hiệu quả... đã khiến cho việc đưa luật thuế mới vào thi hành gặp không ít khó khăn, vướng mắc.

Thực hiện Chỉ thị số 44 CT-TW ngày 04/11/1998 của Bộ Chính trị về việc tăng cường sự chỉ đạo của Đảng trong việc thực hiện các luật thuế mới, trong quá trình chuẩn bị triển khai và thực hiện, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) và Quốc hội bổ sung, điều chỉnh một số quy định của Luật thuế GTGT nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, đảm bảo cho Luật thuế GTGT phù hợp với thực tiễn Việt Nam, nâng cao hiệu quả của việc áp dụng. Việc sửa đổi, bổ sung tập trung vào các nội dung :

- Bổ sung đối tượng không chịu thuế GTGT một số máy móc, thiết bị, nhập khẩu tạo TSCĐ của doanh nghiệp thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

- Điều chỉnh một số hàng hóa, dịch vụ thuộc các ngành sản xuất – kinh doanh đang gặp khó khăn từ nhóm áp dụng thuế suất 20%, 10% sang nhóm hàng hóa, dịch vụ áp dụng thuế suất 10% và 5%
- Từng bước điều chỉnh giảm mức khấu trừ thuế GTGT theo tỷ lệ phần trăm (%) cho các nhóm hàng hóa, dịch vụ từ 5% xuống 3% và từ 3% xuống 2%, từ 2% xuống 1% và bắt đầu từ 01/01/2003 đã bãi bỏ quy định khấu trừ này theo Thông tư số 116/2002/TT-BTC ngày 25/12/2002.
- Bổ sung áp dụng thuế GTGT cho cả đối tượng là cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ bị lỗ do thuế GTGT phải nộp lớn hơn thuế doanh thu phải nộp trước đây.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, Luật thuế GTGT năm 1997 đã bộc lộ một số tồn tại. Cụ thể :

- Đối tượng chịu thuế GTGT : Luật thuế GTGT chưa bao quát hầu hết các hàng hóa-dịch vụ như : hàng hóa-dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất và nhập khẩu ; một số dịch vụ xuất khẩu
- Thuế suất : một số dịch vụ xuất khẩu chưa được áp dụng thuế suất 0%. Sau khi điều chỉnh thuế suất một số hàng hóa-dịch vụ vẫn còn 4 mức thuế suất 0%, 5%, 10%, và 20% ; thuế suất 20% chỉ còn áp dụng đối với 4 loại dịch vụ, căn cứ phân biệt với thuế suất 10% không rõ ràng.
- Việc quy định khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ phần trăm đối với hàng hóa nông, lâm, hải sản mua trực tiếp của người sản xuất không có hóa đơn nhằm tháo gỡ khó khăn cho những cơ sở kinh doanh trong những năm đầu thực hiện Luật thuế GTGT, khuyến khích xuất khẩu, phù hợp với thực tế của Việt Nam ; thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu theo đường biên giới đất liền, đặc biệt là đối với hàng nông sản ; khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập doanh nghiệp để đầu tư phát

triển sản xuất – kinh doanh theo Luật doanh nghiệp. Tuy nhiên những quy định nói trên đã bị một số doanh nghiệp lợi dụng với mục đích làm ăn phi pháp, kiếm lời bất chính như : mua, bán, lập hóa đơn, chứng từ, hồ sơ khống để gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế nhằm chiếm đoạt tiền của Nhà nước, gây rất nhiều khó khăn cho các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan trong việc quản lý hàng hóa xuất khẩu, khấu trừ và hoàn thuế GTGT.

Nhằm khắc phục những tồn tại nêu trên, phát huy đầy đủ ưu điểm và hiệu quả của Luật thuế GTGT, Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11

Tóm tắt một số nội dung sửa đổi bổ sung của Luật thuế GTGT :

a./ Về đối tượng chịu thuế, không chịu thuế GTGT :

- Chuyển hàng hóa-dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) ở khâu sản xuất và nhập khẩu tại khoản 3, Điều 4 ; các sản phẩm in quy định tại khoản 13, Điều 4 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT
- Chuyển dịch vụ cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng ngoài Việt Nam thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại khoản 22, Điều 4 sang đối tượng chịu thuế GTGT và áp dụng thuế suất 0% (trừ hàng hóa-dịch vụ cung ứng cho vận tải quốc tế ; vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài)
- Bổ sung : dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ ; sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh, người tàn tật bổ sung vào đối tượng không chịu thuế GTGT

b./ Về giá tính thuế :

Bổ sung khoản 8 (mới) vào Điều 7 : Giá tính thuế GTGT đối với hàng hóa-dịch vụ chịu thuế TTĐB ở khâu sản xuất, kinh doanh trong nước là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT ; ở khâu nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu (nếu có) cộng thuế TTĐB (nếu có)

c./ Về thuế suất :

- Thuế suất 0% : Bổ sung vào cuối khoản 1, Điều 8 quy định áp dụng thuế suất 0% đối với các dịch vụ xuất khẩu (trừ hàng hóa-dịch vụ cung ứng cho vận tải quốc tế ; vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài)
- Thuế suất 5% : cơ bản giữ như hiện hành, chỉ điều chỉnh chuyển một số hàng hóa-dịch vụ sau đây sang áp dụng mức thuế suất 10% : Dây, cáp điện sử dụng cho điện áp từ 600 vôn trở lên ; que hàn ; xây dựng, lắp đặt ; hàng hóa chịu thuế TTĐB.
- Bãi bỏ thuế suất 20%, chuyển 4 dịch vụ xổ số kiến thiết, đại lý hàng hải, kinh doanh vàng bạc đá quý sang áp dụng thuế suất 10%. Riêng xổ số kiến thiết và các loại hình xổ số khác chịu thêm thuế TTĐB
- Thuế suất 10% : bao gồm các hàng hóa-dịch vụ hiện đang áp dụng thuế suất 10% đồng thời bổ sung một số dịch vụ từ nhóm thuế suất 20% và một số hàng hóa-dịch vụ từ nhóm thuế suất 5% như đã nêu ở trên.

d./ Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào :

- Bãi bỏ quy định khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ %
- Bổ sung vào điểm 1.c Điều 10 quy định : thời gian kê khai khấu trừ chậm nhất là 3 tháng kể từ tháng phát sinh
- Bổ sung thêm điểm d (mới) vào khoản 1 hàng hóa-dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ thuế đầu vào phải có đủ các điều kiện, thủ tục sau đây :
 - + Xác nhận hàng hóa xuất khẩu của cơ quan Hải quan

- + Hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho thương nhân nước ngoài
- + Hóa đơn bán hàng hóa-dịch vụ cho thương nhân nước ngoài
- + Thực hiện thanh toán qua ngân hàng

e./ Hiệu lực thi hành : từ ngày 01/01/2004

Sau hơn 5 năm triển khai thực hiện Luật thuế GTGT, chúng ta đã đạt được những kết quả sau đây :

▪ **Về kinh tế :**

- Thuế GTGT tạo sự công bằng hơn về thuế, góp phần thực hiện hợp tác và chuyên môn hóa trong sản xuất - kinh doanh, khuyến khích phát triển và mở rộng sản xuất, lưu thông hàng hóa.
- Việc áp dụng những ưu đãi như : không thu thuế đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu (loại trong nước chưa sản xuất được), thực hiện khấu trừ và hoàn thuế, áp dụng thuế suất 0% và hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu đã góp phần khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu.

▪ **Về thu ngân sách Nhà nước :**

Số thu về thuế GTGT không giảm so với thuế doanh thu trước đây. Thuế GTGT đã thu trên hầu hết các hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam, thu tập trung ở khâu sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, tạo nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách Nhà nước, góp phần bù đắp số giảm thu về thuế xuất nhập khẩu (do phải thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế), hạn chế thất thu ở các khâu kinh doanh tiếp sau do thực hiện tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Thuế GTGT chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số thu về thuế và phí với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 12%.

- Tăng cường công tác quản lý, hạch toán kinh doanh của các doanh nghiệp ; nâng cao nhận thức và ý thức tự giác chấp hành thuế của các đối tượng nộp

thuế ; cải cách hành chính thuế ; hiện đại hóa công tác quản lý và nâng cao năng lực bộ máy thuế :

- Thực hiện thuế GTGT với 3 mức thuế suất 0%, 5%, 10%, ít hơn so với 11 mức thuế suất thuế doanh thu trước đây (từ 0,5% đến 30%). Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tổ chức lại sản xuất, thực hiện hạch toán kinh doanh, tính toán giá thành, giá bán phù hợp với thị trường và đảm bảo nộp được thuế, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Hầu hết các doanh nghiệp thuộc các ngành như : cơ khí, xây dựng, vận tải, dệt may, da giày trước khi thực hiện Luật thuế GTGT sản xuất gặp nhiều khó khăn, kinh doanh không hiệu quả ; sau khi thực hiện Luật thuế GTGT đa số các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh có hiệu quả đảm bảo nộp đủ thuế.
- Áp dụng thuế GTGT đòi hỏi doanh nghiệp thực hiện tốt hơn công tác hóa đơn, chứng từ khi mua bán hàng hóa-dịch vụ, chấn chỉnh công tác hạch toán kế toán đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân. Từ đó tạo điều kiện để cơ quan thuế và các cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.
- Thuế GTGT là thuế gián thu do người tiêu dùng chịu, tính riêng ngoài giá bán của doanh nghiệp do vậy giúp đánh giá đúng hơn hiệu quả sản xuất – kinh doanh, đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư kinh doanh.
- Thực hiện Luật thuế GTGT và các Luật thuế mới, ngành thuế đã đổi mới quy trình, hiện đại hóa công tác quản lý thuế theo hướng nâng cao ý thức, trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc kê khai, nộp thuế, lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế ; cơ quan thuế tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện Luật thuế ở doanh nghiệp.
- Góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế của Việt Nam, đảm bảo phù hợp với kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi

cho hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới ; đảm bảo sự công bằng, trung lập của chính sách thuế. Thực hiện ưu đãi, khuyến khích hàng hóa xuất khẩu thông qua hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa xuất khẩu thay cho chính sách bù lỗ, bù giá. Đồng thời, thuế GTGT thu trên hàng hóa nhập khẩu đã tạo ra sự công bằng giữa hàng hóa nhập khẩu với hàng hóa nội địa, góp phần bảo hộ sản xuất trong nước

1.2./ Luật thuế TNDN :

Qua 4 năm thực hiện Luật thuế TNDN, đối chiếu với mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành luật và so với Luật thuế lợi tức trước đây, chúng ta đã đạt được những kết quả sau đây :

Thứ nhất, Luật thuế TNDN đã góp phần khuyến khích phát triển sản xuất – kinh doanh, khuyến khích đầu tư và thay đổi cơ cấu kinh tế. Thông qua việc quy định ưu đãi về thuế suất và miễn giảm thuế cho các dự án đầu tư, Luật thuế TNDN đã góp phần quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo động lực để phát triển nền kinh tế ; khuyến khích các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất. Cũng thông qua việc quy định mức độ ưu đãi về thuế TNDN khác nhau, Nhà nước đã hướng cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế theo đúng mục tiêu phát triển trong từng thời kỳ. Chính sách ưu đãi này đã góp phần tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội, số lượng các doanh nghiệp, hộ kinh doanh mới thành lập ngày càng tăng (năm 2000 tăng 124.384 đơn vị kinh doanh ; năm 2001 tăng 138.000 đơn vị kinh doanh ; năm 2002 tăng 233.058 đơn vị kinh doanh, năm 2003 tăng thêm 235.290 đơn vị kinh doanh). Số thuế TNDN miễn giảm trong 4 năm (1999 – 2002) để khuyến khích

đầu tư xấp xỉ 7.662 tỷ đồng (trong đó năm 1999 là 763 tỷ đồng, năm 2000 là 1.470 tỷ đồng, năm 2001 là 2.649 tỷ đồng và năm 2002 là 2.750 tỷ đồng)

Thứ hai, thông qua Luật thuế TNDN, Nhà nước đã nắm và điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Do đó, nguồn thu của ngân sách Nhà nước về thuế TNDN tương đối ổn định và ngày càng tăng về số tuyệt đối cũng như về tỷ trọng trong tổng số thu thuế và phí của ngân sách Nhà nước.

Đơn vị tính : tỷ đồng

	1999	2000	2001	2002	2003
Số thu từ thuế TNDN (kể cả thuế thu từ dầu thô)	14.644	22.240	25.798	27.772	35.088

Thứ ba, việc quy định doanh thu và các khoản chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã thúc đẩy các cơ sở sản xuất, kinh doanh tăng cường hạch toán kinh doanh, củng cố công tác kế toán, hóa đơn, chứng từ, tiết kiệm chi phí, từng bước nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, Luật thuế TNDN đã đơn giản, dễ thực hiện hơn so với Thuế lợi tức trước đây

- Luật thuế TNDN quy định một mức thuế suất chung tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong công tác hạch toán kế toán, xác định thu nhập chịu thuế nhất là đối với các doanh nghiệp kinh doanh đa dạng, nhiều ngành nghề
- Về thủ tục kê khai, nộp thuế cũng đơn giản hơn (tạm nộp hàng quý, quyết toán theo năm) so với Thuế lợi tức (tạm nộp theo tháng, quyết toán theo quý và năm). Do đó đã tiết kiệm được thời gian, chi phí vật chất, nhân lực của

doanh nghiệp và của cơ quan thuế. Đây là kết quả bước đầu của việc cải cách thủ tục hành chính thuế.

Tuy nhiên, việc thực hiện Luật thuế TNDN cũng đã bộc lộ một số điểm chưa phù hợp với thực tiễn như :

- Chưa bao quát đầy đủ đối tượng chịu thuế
- Thuế suất thuế TNDN còn cao, còn phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài...
- Các quy định về ưu đãi miễn, giảm thuế được ban hành trong nhiều văn bản khác nhau gây khó khăn cho việc theo dõi và thực hiện

Nhằm khắc phục những nhược điểm trên, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và người thu thuế; giảm bớt nghĩa vụ đóng góp của các cơ sở kinh doanh ; bao quát được hầu hết các khoản thu nhập, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước..., Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11, với nhiều sửa đổi bổ sung so với Luật thuế TNDN số 03/1997/QH9 (sau đây gọi tắt là Luật thuế TNDN cũ).

Tóm tắt một số nội dung sửa đổi bổ sung của Luật thuế TNDN :

a./ Về thu nhập chịu thuế :

Bổ sung vào khoản 2 Điều 7 của Luật thuế TNDN cũ nội dung : “thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất” của các cơ sở kinh doanh.

b./ Về doanh thu :

Điều 8 được sửa lại như sau : Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá, *phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng* ; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo *tỷ giá hối đoái* do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ

c./ Chi phí hợp lý :

- Điều chỉnh mức khống chế tối đa về chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại và các khoản chi phí khác tại điểm 1 khoản 1 Điều 9 từ 7% lên 10%.
- Sửa đổi, bổ sung quy định về “chi phí khấu hao” nhằm khuyến khích các cơ sở kinh doanh có hiệu quả nhanh chóng đổi mới thiết bị công nghệ.
- Bổ sung các khoản “chi trang phục” và “chi công tác phí” vào điểm e khoản 1 Điều 9. Thêm điểm o (mới) vào khoản 1 Điều 9 : Chi phí mua hàng hóa-dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn, chứng từ do Chính phủ quy định

d./ Về thuế suất thuế TNDN

- Sửa đổi thống nhất mức thuế suất thuế TNDN đối với các cơ sở kinh doanh là 28% ; các mức thuế suất ưu đãi là 20%, 15%, 10% áp dụng chung cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Bãi bỏ quy định về nộp thuế TNDN bổ sung do lợi thế khách quan đối với doanh nghiệp trong nước (mức thuế suất bổ sung 25%).
- Bãi bỏ thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài (thuế suất 3%, 5%, 7%)

e./ Về miễn, giảm thuế TNDN : Phạm vi ưu đãi đầu tư : thống nhất áp dụng cho cả những dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới và những dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu đáp ứng được điều kiện ưu đãi đầu tư.

- Thống nhất lấy mức và thời gian miễn, giảm thuế theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước.
- Bãi bỏ hoàn thuế cho thu nhập tái đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Điều 19 của Luật thuế TNDN cũ
- Việc chuyển lỗ theo quy định tại điều 22 luật thuế TNDN cũ chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp liên doanh còn doanh

ng nghiệp 100% vốn nước ngoài thì không được chuyển lỗ. Nay sửa lại điều này để tất cả các doanh nghiệp đều được chuyển lỗ.

f./ Điểm mới : áp dụng thuế thu nhập đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

g./ Hiệu lực thi hành : từ ngày 01/01/2004

1.3./ Một số chỉ tiêu kinh tế sau 5 năm áp dụng các luật thuế mới :

Chính sách thuế mới, đặc biệt là Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN được ban hành vào đầu năm 1997, là thời kỳ kinh tế tăng trưởng cao. Đến thời điểm có hiệu lực thi hành vào đầu năm 1999, việc triển khai thực hiện các Luật và chính sách thuế mới trong bối cảnh không thuận lợi với nhiều thách thức khó khăn và diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sát sao của Bộ Chính trị, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ đã kịp thời sửa đổi, bổ sung các nội dung chưa phù hợp trong các luật thuế đồng thời ban hành hàng loạt các văn bản dưới luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc thi hành các luật thuế mới. Chính vì thế, việc triển khai các Luật thuế mới đã đạt được những kết quả tích cực :

Chỉ tiêu	1999	2000	2001	2002	2003
- Tăng trưởng GDP	4,8%	6,79%	6,89%	7,04%	7,24%
- Tăng trưởng xuất khẩu	23,3%	25%	4,5%	7%	20,8%
- Tăng trưởng vốn huy động	34%	43,3%	25,1%	19,4%	22,7%
- Tăng trưởng vốn đầu tư	4,5%	16,2%	16%	12,4%	18,3%
- Tăng thu ngân sách NN	7,6%	15,6%	13,5%	7,8%	16,8%
- Tỷ lệ thu ngân sách/GDP	18,6%	20,5%	21,4%	22,3%	23,4%

Tình hình thu thuế GTGT và thuế TNDN so với tổng thu ngân sách Nhà nước (không kể dầu thô) qua 4 năm thực hiện (nguồn Tổng cục Thuế):

(đơn vị tính : tỷ đồng)

Chỉ tiêu	1999	2000	2001	2002
- Tổng thu	71.650	83.603	95.305	110.593
- Thuế GTGT	10.203	9.907	11.611	13.979
- Tỷ lệ % so với tổng thu	14,24%	11,85%	12,18%	12,64%
- Thuế TNDN	8.519	11.193	13.095	15.609
- Tỷ lệ % so với tổng thu	11,89%	13,39%	17,74%	14,11%

Về tình hình kinh tế - xã hội năm 2003, báo cáo của Chính phủ đã khẳng định những bước tiến vượt bậc của nền kinh tế trên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực so với các năm trước. Mặc dù trong nước có nhiều yếu tố không thuận lợi ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội nhưng các chỉ tiêu kinh tế vẫn đạt được mức tăng trưởng khá. Mức tăng trưởng GDP đạt 7,24%, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển biến tích cực :

- Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 38,6% năm 2002 lên 39,97% năm 2003 trong khi tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp giảm tương ứng từ 23% xuống 21,8%. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 16%, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 4,9% so với năm 2002.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt xấp xỉ 20,2 tỷ USD tăng 20,8% so với năm 2002. cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã có sự dịch chuyển tích cực : tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 38,3% năm 2002 lên 40% năm 2003. một số mặt hàng xuất khẩu đã bước đầu khẳng định được vị thế trên thị trường khu vực và thế giới
- Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong năm 2003 tiếp tục tăng nhanh, đạt 217,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm 2002 và bằng 35,9% GDP

- Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2003 đạt 142.210 tỷ đồng tăng 16,8% so với năm 2002. tỷ lệ thu ngân sách so với GDP đạt 23,4%, đây là mức huy động cao nhất từ nhiều năm qua. Thu từ khu vực doanh nghiệp dân doanh đã có bước phát triển nổi trội trong năm 2003 vượt ngưỡng 10.000 tỷ đồng (đạt 10.300 tỷ đồng), chiếm 21% tổng số thu từ doanh nghiệp và tăng trưởng với mức độ cao (tăng 33% so với năm 2002).

Bước sang năm 2004, tình hình kinh tế – xã hội gặp nhiều khó khăn : hạn hán kéo dài, dịch cúm gia cầm lan rộng, giá cả tăng cao... đã tác động không nhỏ đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, với nỗ lực bản thân của các doanh nghiệp và sự chỉ đạo, hỗ trợ tích cực của các cơ quan quản lý Nhà nước nên tình hình sản xuất, kinh doanh vẫn duy trì nhịp độ tăng trưởng khá, tạo điều kiện ổn định nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Theo báo cáo của Tổng Cục thuế, kết quả thu 5 tháng đầu năm 2004 đạt khá. Thu nội địa đạt 41,7% so với dự toán năm, tăng 9,6 so với cùng kỳ năm 2003. Trong đó, thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 42% dự toán năm, tăng 31,8% so với cùng kỳ ; thu ngoài quốc doanh đạt 44,4% và tăng 24,6% ; thu lệ phí trước bạ đạt 50,5% và tăng 44,7% so với cùng kỳ...

Những chỉ tiêu nêu trên thể hiện sự nỗ lực vượt bậc của Chính phủ trong quản lý, điều hành nền kinh tế ; khẳng định sự đúng đắn, sáng suốt của Đảng và Nhà nước trong xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, phấn đấu thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế 5 năm 2001 – 2005.

2./ Một số vấn đề liên quan đến việc áp dụng thuế GTGT và thuế TNDN

2.1./ Vì sao thu thuế GTGT hàng nhập khẩu ?

Luật thuế GTGT ở tất cả các nước trên thế giới đều quy định ngay từ khi mới nhập khẩu hàng hóa – dịch vụ thuộc diện chịu thuế vào cửa khẩu thì những

hàng hóa – dịch vụ đó đã phải chịu thuế GTGT với thuế suất bằng với hàng hóa – dịch vụ cùng loại ở thị trường nội địa. Do đó, người nhập khẩu hàng hóa – dịch vụ phải thanh toán ngay cho Nhà nước một số thuế khá lớn thậm chí ngay cả khi chưa bán được hàng. Vấn đề này tưởng như mâu thuẫn với bản chất của thuế GTGT, song, việc đánh thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu vừa mang tính chất thông lệ quốc tế, vừa có tính đạo lý sâu sắc về mặt kinh tế.

Trước hết, xét về mặt lịch sử, do muốn đẩy mạnh xuất khẩu để giành lợi thế trong cán cân thanh toán quốc tế nên quốc gia nào cũng áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa – dịch vụ xuất khẩu. Đối với hoạt động nhập khẩu thì ngược lại, hàng hóa – dịch vụ nhập khẩu phải chịu thuế GTGT đầy đủ như hàng hóa trong nước và thu ngay từ khi nhập khẩu hàng hóa. Đây là biện pháp được coi là cần thiết để cải thiện cán cân thương mại quốc tế theo hướng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu và nay đã trở thành một thông lệ quốc tế.

Thứ hai, việc lập luận cho rằng “chưa có thuế GTGT phát sinh khi hàng hóa – dịch vụ mới nhập khẩu vào một quốc gia” là không thực tế. Phần GTGT tuy không được sáng tạo ra bởi chính quốc gia nhập khẩu nhưng đã được sáng tạo ra bởi các quốc gia có hàng xuất khẩu mà vì lợi ích của quốc gia, họ đã không đánh thuế vào phần GTGT này. Không có quốc gia nào lại chỉ có nhập khẩu mà không có xuất khẩu, do vậy, vấn đề đánh thuế đối với hàng hóa – dịch vụ nhập khẩu thực chất là một sự “đánh đổi” quốc tế. Một quốc gia được quyền đánh thuế GTGT vào phần GTGT do các nước khác sáng tạo ra thì đổi lại, phần GTGT xuất khẩu của quốc gia đó lại bị các quốc gia khác đánh thuế GTGT (hoặc một loại thuế tương ứng). Chính vì sự hoán đổi có tính chất thông lệ này mà người ta nói rằng thuế GTGT mang tính lãnh thổ, tức là hàng hóa – dịch vụ tiêu dùng ở đâu thì bị đánh thuế ở đó

2.2./ Vì sao tính thuế GTGT trên cả yếu tố thuế nhập khẩu ?

Để hiểu vấn đề này, cần xuất phát từ nguyên lý và bản chất của việc định mức thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu (thuế quan) được thiết lập nhằm hai mục tiêu chính là : mục tiêu ngân khố và mục tiêu bảo hộ nền sản xuất nội địa.

Đối với các nước chậm phát triển thì cả hai mục tiêu này đều được nhấn mạnh, trong đó mục tiêu bảo hộ thường được đặt ở vị trí quan trọng hơn. Nhằm thực hiện mục tiêu bảo hộ, mức thuế nhập khẩu của một mặt hàng nhất định nào đó phải được định đoạt sao cho sau khi cộng thuế nhập khẩu, mặt bằng giá của hàng nhập khẩu tối thiểu phải bằng mức giá sàn của mặt hàng cùng loại, cùng phẩm cấp sản xuất trong nước (chưa có thuế gián thu). Giả sử một mặt hàng A nào đó có giá cả quốc tế (giá mua tại cửa khẩu) là 100, giá cả sản xuất trong nước là 120. Để có thể bảo hộ cho ngành sản xuất nội địa hoạt động bình thường, mức thuế suất thuế nhập khẩu trong trường hợp này phải là 20% (giá hàng ngoại nhập = $100 + 100 \times 20\% = 120$ bằng giá hàng sản xuất trong nước). Khi tính thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu, có 2 phương án lựa chọn cơ sở tính thuế : giá đã có thuế nhập khẩu và giá chưa có thuế nhập khẩu.

- **Phương án 1 : Tính thuế GTGT trên giá đã có thuế nhập khẩu**

Chỉ tiêu	Hàng nhập khẩu	Hàng nội địa tương ứng
- Giá tính thuế	120 (= $100 + 100 \times 20\%$)	120
- Thuế suất (giả sử)	10%	10%
- Thuế GTGT	12	12
- Giá đã có thuế GTGT	132	132

- **Phương án 2 : Tính thuế GTGT trên giá chưa có thuế nhập khẩu**

Chỉ tiêu	Hàng nhập khẩu	Hàng nội địa tương ứng
- Giá tính thuế	100	120
- Thuế suất (giả sử)	10%	10%

Chỉ tiêu	Hàng nhập khẩu	Hàng nội địa tương ứng
- Thuế GTGT	10	12
- Thuế nhập khẩu	20	-
- Giá đã có thuế GTGT	130	132

So sánh 2 phương án ta thấy rằng nếu xác định giá tính thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu theo phương án 1 sẽ dẫn đến giá cả hàng hóa nhập khẩu và nội địa là như nhau nghĩa là không có hiệu ứng “chuộng hàng ngoại nhập” do có ưu thế về mặt giá cả. Xét về phía cạnh này, mục tiêu bảo hộ đã được thỏa mãn. Như vậy ta thấy rằng việc tính thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu trên giá đã có thuế nhập khẩu không có nghĩa là thuế chồng lên thuế vì bản chất của yếu tố thuế nhập khẩu mang ý nghĩa là một khoản chênh lệch giá hơn là một khoản thuế thực thụ. Thêm nữa, xét về tính chất kỹ thuật việc tính thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu trên giá đã có thuế nhập khẩu là hoàn toàn hợp lý, vừa đảm bảo sự công bằng giữa hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước, vừa tạo điều kiện tăng thu ngân sách đồng thời có tác động bảo hộ tích cực đối với nền sản xuất nội địa

2.3./ Hoàn thuế – thuộc tính ưu việt của thuế GTGT

Đặc tính cơ bản của thuế GTGT là khi tính thuế ở khâu sau sẽ được khấu trừ thuế đã nộp ở khâu trước, đảm bảo chỉ thu một lần thuế đối với hàng hóa luân chuyển từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng. Trường hợp kết quả khấu trừ mang số âm (thuế đã nộp ở khâu trước lớn hơn thuế tính ở khâu sau) sẽ được hoàn lại phần chênh lệch về thuế GTGT này.

Cơ chế hoàn thuế đã phát huy tác dụng khuyến khích sản xuất phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu. Đối với hàng xuất khẩu không những không phải nộp thuế GTGT đầu ra (0%) mà còn được hoàn lại toàn bộ số thuế GTGT đầu vào đã nộp ở khâu trước. Trường hợp các doanh nghiệp thu mua hàng nông, lâm, thủy sản

của nông dân không có hóa đơn nhưng lập bảng kê cũng được khấu trừ thuế, coi như một hình thức trợ giá của Nhà nước giúp hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng chiếm lĩnh thị trường quốc tế. Chính vì thế, từ khi áp dụng luật thuế GTGT, kim ngạch xuất khẩu từ năm 1999 đến nay liên tục tăng cao (bình quân hơn 16%/năm), kéo theo sản xuất trong nước được đẩy mạnh, kinh tế nội địa được khôi phục và tăng trưởng GDP từ 4,8% năm 1999 lên 6,79% năm 2000, 6,89% năm 2001, 7,04% năm 2002 và 7,24% năm 2003. Xuất khẩu tăng giúp có thêm nguồn ngoại tệ bổ sung để nhập khẩu các loại vật tư, hàng hóa thiết yếu và do đó số thu từ lĩnh vực nhập khẩu cũng tăng theo từ 24.000 tỷ đồng năm 1999 lên 28.000 tỷ đồng năm 2000, 32.000 tỷ đồng năm 2001 và 2002, 33.800 tỷ đồng năm 2003. Nếu tính cả lĩnh vực xuất nhập khẩu và sản xuất trong nước thì số thu ngân sách Nhà nước qua 5 năm triển khai các Luật thuế mới (1999-2003) tăng thêm hàng năm khoảng 10.000 tỷ đồng, góp phần ổn định tình hình kinh tế – chính trị – xã hội, từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

2.4./ Vấn đề chuyển giá :

Các trường hợp thông qua giá thu lợi bất chính hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế có tên gọi chuyên môn là chuyển giá. Hình thức này được thực hiện chủ yếu tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc các doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi đầu tư.

Theo các Điều 7, 8, 9, 10 Luật thuế TNDN thì thu nhập chịu thuế là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Để trốn thuế TNDN tại Việt Nam, nhà đầu tư tìm mọi phương thức hạch toán tăng chi phí đến mức lỗ nhằm trốn thuế và chuyển lợi nhuận ấy ra nước ngoài nơi có thuế TNDN thấp hơn. Các hoạt động nhằm thực hiện hành vi chuyển giá bao gồm : tăng khống giá máy móc, thiết bị mua từ nước ngoài, tăng khống giá mua nguyên liệu, hàng hóa từ công ty mẹ, tăng chi

phí quảng cáo, vay tiền của công ty mẹ với lãi suất cao...Mặt khác, nhờ hạch toán thua lỗ, họ có thuế yêu cầu Nhà nước bảo hộ bằng nhiều cách

Kể từ khi thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước đã phát sinh hiện tượng chuyển giá giữa các doanh nghiệp trong nước dưới hình thức chuyển giá từ doanh nghiệp đang hoạt động sang doanh nghiệp mới thành lập. Doanh nghiệp đang hoạt động khi hết thời hạn hưởng ưu đãi đầu tư về thuế TNDN có thể chịu lỗ hoặc hoà vốn để bán hàng hóa – dịch vụ với một mức giá thấp hơn hoặc mua hàng hóa – dịch vụ của doanh nghiệp mới thành lập với một mức giá cao hơn để chuyển khoản lợi nhuận của mình sang doanh nghiệp mới thành lập được hưởng ưu đãi đầu tư nhằm hưởng ưu đãi miễn – giảm thuế. Thậm chí, có trường hợp thuộc diện hưởng ưu đãi đầu tư, khi hết hạn ưu đãi thì xin giải thể và thành lập lại doanh nghiệp với một pháp nhân mới để tiếp tục hưởng ưu đãi.

Chuyển giá là một vấn đề hết sức phức tạp, đòi hỏi Nhà nước nghiên cứu, ban hành các chính sách hữu hiệu kết hợp với các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ và có hiệu quả nhằm hạn chế tối đa các biểu hiện tiêu cực nảy sinh từ phía các doanh nghiệp.

3./ Một số khó khăn nảy sinh trong quá trình áp dụng các luật thuế mới :

Năm 1999, với việc triển khai thực hiện 2 Luật thuế GTGT và TNDN đã mở đầu cho cải cách thuế giai đoạn 2, từng bước hoàn thiện hệ thống thuế đơn giản, công bằng, tiên tiến và phù hợp với thông lệ quốc tế đã có những thắng lợi bước đầu. Tình hình thu ngân sách Nhà nước được ổn định, từng bước hạn chế tình trạng thuế chồng thuế, khuyến khích lưu thông hàng hóa, thu hút đầu tư và đẩy mạnh xuất khẩu ; tăng tích lũy cho nền kinh tế, từng bước cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao thu nhập của xã hội. Bên cạnh những mặt được, thời gian qua hiện tượng gian lận thuế phát sinh rất phức tạp gây khó khăn cho công tác quản lý thu - nộp thuế và gây thiệt hại lớn cho ngân sách Nhà nước.

3.1./ Những vấn đề bức xúc về quản lý hóa đơn :

Các vi phạm về hóa đơn trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào những hình thức sau đây :

- In giả mẫu hóa đơn của Bộ Tài chính
- In và phát hành giả mẫu hóa đơn đặc thù của các doanh nghiệp đã đăng ký và được Bộ Tài chính cho phép lưu hành
- Phát hành hóa đơn tự in để sử dụng nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ xuất hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành hay hóa đơn tự in không đúng với thực tế bán hàng hay dịch vụ cung cấp
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ xuất hóa đơn không trùng nhau giữa các liên
- Lập hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ khống về những nội dung không thực phát sinh để được khấu trừ, hoàn thuế hay miễn nộp thuế...

Vì sao tình trạng sử dụng hóa đơn giả còn nhiều ? Chúng ta có thể nêu ra một số nguyên nhân sau đây :

- Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ mua hàng hóa không rõ xuất xứ nên không có hóa đơn GTGT và vì thế phải mua hóa đơn để được khấu trừ thuế.
- Cá nhân, tập thể khi đăng ký tài sản, các cơ quan chức năng yêu cầu phải có hóa đơn nhưng trên thực tế lại không có, vì vậy phải mua hóa đơn để được đăng ký
- Doanh nghiệp tuy không nộp thuế GTGT nhưng do mua các loại hàng hóa, dịch vụ không thể có hóa đơn hợp lý nên không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập, vì vậy phải mua hóa đơn để hợp pháp hóa chứng từ

- Thuế trước bạ còn đánh căn cứ trên giá thị trường của tài sản, trong khi đó giá thị trường thường không có căn cứ chính xác, chủ yếu là dựa vào hóa đơn mua hàng nên người mua để nộp thuế ít thường đề nghị người bán ghi hóa đơn thấp hơn giá thực tế
- Người mua là các doanh nghiệp Nhà nước hoặc các đơn vị hưởng kinh phí từ ngân sách, muốn có hóa đơn để hợp pháp hóa những khoản chi không đúng chế độ quy định.
- Cá nhân, tập thể cung ứng hàng hóa do quyền lợi cá nhân đã dùng hóa đơn không đúng sự thật để chiếm đoạt tiền công quỹ
- Một số đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua hóa đơn khống để tăng thuế đầu vào nhằm chiếm đoạt tiền thuế thông qua việc khấu trừ hay hoàn thuế.

3.2./ Tình trạng lợi dụng chính sách hoàn thuế để chiếm đoạt tiền Nhà nước :

Theo quy định hiện hành, trường hợp 3 tháng liên tiếp, đơn vị có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra (chủ yếu phát sinh đối với đơn vị có hàng xuất khẩu) thì đơn vị chủ động kê khai kèm theo các bảng kê và chứng từ cần thiết, cơ quan thuế chỉ kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ về nội dung hướng dẫn và tính cân bằng số học của một số chỉ tiêu chính để ra quyết định hoàn thuế.

Từ năm 1999 đến năm 2001, các doanh nghiệp trong cả nước có hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT ước khoảng 15.000 tỷ đồng. Cơ quan thuế qua kiểm tra về thủ tục pháp lý kết hợp kiểm tra một số hóa đơn có nghi vấn đã loại trừ không chấp nhận hoàn thuế 15% số hóa đơn và hồ sơ không hợp lệ tương ứng với số tiền gần 4.000 tỷ đồng, do đó kết quả số tiền thực tế đã hoàn từ ngân sách Nhà nước khoảng 11.000 tỷ đồng (năm 1999 : 1.700 tỷ đồng, năm 2000 : 4.300 tỷ đồng, năm 2001 : 5.000 tỷ đồng). Cũng trong 3 năm (1999 – 2001) cơ quan thuế các địa phương đã kiểm tra sau hoàn thuế đối với 3.923/14.500 đơn vị đã được

hoàn thuế, có đối chiếu hóa đơn giữa người bán và người mua trong cả nước, phát hiện khoảng 20% số đơn vị được kiểm tra có sai sót, nhầm lẫn hoặc có vi phạm về thủ tục và nội dung kê khai, qua đó thu hồi về cho Nhà nước 74 tỷ đồng. Có một số trường hợp khi kiểm tra hồ sơ thấy có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng thì chuyển sang cơ quan công an điều tra, làm rõ và truy tố nếu cần thiết. Một số trường hợp điển hình như : HTX Vạn Lợi (An Giang) xin được cấp mã số thuế để được mua hóa đơn GTGT sau đó ký hợp đồng và hóa đơn khống bán hàng cho các đối tượng khác gây thất thu cho ngân sách Nhà nước nhiều tỷ đồng. Cũng với chiêu thức như vậy, công ty Việt Hải (Hải Phòng) bán hóa đơn khống cho 11 đơn vị tại các tỉnh Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nội... để các đơn vị này lập chứng từ rút tiền hoàn thuế GTGT khoảng 8,883 tỷ đồng. Công ty TNHH sản xuất và chế biến tinh dầu lập hồ sơ khống để được hoàn thuế trên 7,2 tỷ đồng. Một công ty mẹ thành lập các công ty con sau đó thuê giám đốc và sử dụng hóa đơn của chính công ty mẹ làm chứng từ đầu vào để được hoàn thuế trong thời gian ngắn rồi bỏ trốn gây thiệt hại khoảng 4,6 tỷ đồng. Theo số liệu tổng hợp, đến nay, số tiền thất thoát qua hoàn thuế đã được kiểm tra phát hiện và thu hồi vào ngân sách Nhà nước là gần 200 tỷ đồng (ngành thuế 74 tỷ đồng, ngành công an hơn 100 tỷ đồng) bằng 2% tổng số tiền thực tế ngân sách Nhà nước đã chi hoàn thuế

Nguyên nhân của tình trạng các doanh nghiệp lợi dụng hoàn thuế để chiếm đoạt tiền từ ngân sách Nhà nước :

- Trong điều kiện nước ta đang từng bước chuyển đổi, chưa có đầy đủ các điều kiện cần thiết về mọi mặt lại áp dụng sắc thuế khoa học nhất với phạm vi điều chỉnh quá rộng (bao gồm 6.000 doanh nghiệp Nhà nước, 2.000 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, 60.000 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 1,2 triệu hộ kinh doanh cá thể) dẫn đến quá tải trong công tác quản lý Nhà

nước về thuế. Điều này gây rất nhiều khó khăn trong công tác kiểm tra, kiểm soát thu – nộp thuế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vi phạm lợi lười pháp luật.

- Việc các cơ quan chức năng cấp phép, ban hành quyết định thành lập doanh nghiệp với quan điểm thông thoáng, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đã bị các doanh nghiệp lợi dụng. Có nhiều doanh nghiệp được thành lập chỉ với 1 mục đích là kinh doanh hóa đơn GTGT, thông đồng với các doanh nghiệp khác trốn thuế hoặc chiếm đoạt tiền hoàn thuế.
- Lợi dụng ưu đãi khấu trừ thuế không đối với hàng nông, lâm, thủy sản, sắt thép phế liệu..., một số doanh nghiệp đã gian lận thuế dưới nhiều hình thức như : khai man, khai khống, tăng giá khống,... nhằm tăng thuế đầu vào được khấu trừ để chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT.

3.3./ Một số vấn đề vướng mắc khi thực hiện Luật thuế TNDN :

Qua hơn 5 năm thực hiện, Luật thuế TNDN đã góp phần động viên một phần thu nhập của doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, hiện tại Luật thuế TNDN vẫn còn một số hạn chế cần được nghiên cứu, khắc phục :

Thứ nhất, còn quá nhiều diện được miễn, giảm thuế và ưu đãi thuế. Luật thuế TNDN có tới 3 điều (từ điều 17 đến điều 19) quy định về miễn giảm thuế với khoảng trên 20 trường hợp được miễn giảm thuế với thời gian miễn thuế tối đa là 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế cho tối đa 9 năm tiếp theo. Việc miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp mới thành lập sẽ làm xói mòn cơ sở thuế và làm cho công tác quản lý trở nên phức tạp hơn. Việc ưu đãi thuế chỉ là những tác động bề ngoài chứ không phải là những công cụ thu hút đầu tư nhiều hơn.

Thứ hai là mức tiêu hao vật tư hợp lý. Theo điểm a – khoản 2 – mục II – phần B của Thông tư 28/2002/TT-BTC hướng dẫn “Giám đốc doanh nghiệp phải

xây dựng và duyệt định mức tiêu hao vật tư căn cứ vào định mức tiêu hao vật tư do cấp có thẩm quyền ban hành và tình hình cụ thể của doanh nghiệp...”. Tuy nhiên, định mức do cấp có thẩm quyền ban hành vẫn chưa có hoặc có nhưng chưa đủ đối với hầu hết các loại vật tư tiêu hao, do vậy, việc áp dụng hầu như tùy theo chủ quan của từng doanh nghiệp. Điều này gây khó khăn không nhỏ cho công tác kiểm tra, quyết toán thuế.

Thứ ba là vấn đề chi phí tiền lương. Hiện nay chi phí tiền lương đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thì thực hiện chế độ chi lương theo hợp đồng lao động hay thỏa ước lao động tập thể. Tuy nhiên, số lượng lao động cần thiết để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh như thế nào là phù hợp thì chưa quy định cụ thể. Vì vậy, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã lợi dụng điểm sơ hở này để lách thuế, hoặc lợi dụng để được hưởng ưu đãi về thuế TNDN. Do đó, cần phải có một quy định tương đối cụ thể về số lượng lao động cần thiết tương ứng với quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

4./ Kết luận :

Thông qua những nội dung được trình bày trên đây chúng ta đã thấy rõ những kết quả đạt được cũng như những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN nói riêng và các luật thuế mới nói chung. Trong bối cảnh hiện nay, với việc mở rộng hội nhập quốc tế giữa nước ta và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới, cùng với những dự báo về nguồn thu ngân sách Nhà nước (2006-2010) sẽ giảm dần do nhiều nguyên nhân đòi hỏi chính sách thuế trong giai đoạn tới phải được tiếp tục hoàn thiện. Năm 2004, với việc áp dụng Luật thuế GTGT và thuế TNDN mới có nhiều sửa đổi, cải tiến, Nhà nước đã thể hiện rõ quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích phát triển sản xuất, tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển tích cực, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế – xã hội đã đặt ra.

CHƯƠNG III : GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1./ Định hướng đổi mới hệ thống chính sách thuế từ nay đến năm 2010 :

Nhằm đảm bảo thuế thực sự là công cụ điều tiết kinh tế đặc lực đồng thời là nguồn thu chủ yếu, đáp ứng tốt nhu cầu tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế đất nước, từ nay đến năm 2010, chúng ta cần đảm bảo thực hiện các mục tiêu, yêu cầu sau đây :

- Thuế và phí phải đảm bảo yêu cầu chi tiêu cần thiết, hợp lý của đất nước. Tỷ lệ động viên về thuế và phí đảm bảo từ 19 – 20% GDP trong giai đoạn 2001 – 2005 và 20 – 21% GDP trong giai đoạn 2006 – 2010. Do đó, cần mở rộng cả đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế ở hầu hết các khoản thu, sắc thuế. Về cơ cấu thu, trong 3 – 4 năm tới, thuế gián thu vẫn là chính và phải nâng dần tỷ trọng thuế trực thu trên cơ sở sắp xếp lại các khoản thu và ban hành thêm một số sắc thuế về tài sản, thuế bảo vệ môi trường... nhằm đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập
- Hoàn thiện hệ thống thuế theo hướng tiếp tục khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư. Khuyến khích thu hồi vốn nhanh thông qua việc áp dụng mức khấu hao nhanh đối với một số ngành kinh tế mũi nhọn. Thúc đẩy quá trình hội nhập, đảm bảo có sự tương đồng về chính sách với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Thuế và phí phải tiến tới bình đẳng, công bằng xã hội, giảm số lượng khung thuế suất, áp dụng thống nhất giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Từng bước đơn giản hóa cách tính thuế, kê khai thuế theo hướng dễ thực hiện, dễ kiểm tra, phù hợp với thông lệ quốc tế, phù hợp với trình độ quản

lý của cơ quan thuế cũng như trình độ, ý thức chấp hành pháp luật của các đối tượng nộp thuế.

- Về công tác quản lý, chúng ta cần xây dựng luật quản lý thuế. Trong đó xác định quyền hạn của cơ quan thuế, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan... nhằm mục tiêu giúp cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế thực hiện tốt các luật, pháp lệnh về thuế.
- Hiện đại hóa công tác quản lý thuế trên cơ sở xây dựng quy trình quản lý thuế khoa học, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước và từng bước áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế.

2./ Định hướng đổi mới thuế GTGT và thuế TNDN từ nay đến 2010 :

2.1./ Luật thuế GTGT :

Nhằm hoàn thiện Luật thuế GTGT, từ nay đến năm 2010, chúng ta cần thực hiện mở rộng phạm vi, đối tượng chịu thuế GTGT. Bổ sung thêm đối tượng chịu thuế đối với hàng hóa-dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đồng thời giảm bớt nhóm hàng hóa-dịch vụ không chịu thuế.

Về thuế suất, từ nay đến năm 2005 vẫn thực hiện 2 mức thuế suất là 5% và 10% nhưng cần thiết thu hẹp các đối tượng hàng hóa-dịch vụ áp dụng mức thuế suất 5% để tới năm 2006 có thể áp dụng một mức thuế suất 10%

Về phương pháp tính thuế, cần xác định ngưỡng doanh thu để áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các tổ chức, cá nhân có doanh thu dưới ngưỡng này sẽ áp dụng một mức thu theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu. Những cơ sở có doanh thu dưới ngưỡng quy định nhưng nếu thực hiện tốt chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và tình nguyện áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì vẫn được xem xét cho thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Về hoàn thuế, chỉ áp dụng đối với các đơn vị xuất khẩu chính ngạch có đầy đủ chứng từ quy định, thực hiện thanh toán qua ngân hàng và tài sản có thời gian đầu tư dài trên 1 năm

2.2./ Luật thuế TNDN :

Theo đánh giá của các nhà phân tích thì trình độ và hiệu quả của nền kinh tế và các cơ sở sản xuất-kinh doanh của nước ta hiện nay và các năm tới còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chính vì thế, để nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng có điều kiện phát triển, định hướng đổi mới của Luật thuế TNDN là giảm nghĩa vụ thuế để tăng tích tụ vốn, khuyến khích đầu tư cả chiều rộng lẫn chiều sâu, đồng thời thống nhất nghĩa vụ thuế giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Giai đoạn 2006 – 2010, thuế TNDN sẽ được đổi mới theo hướng : chuyển các hộ sản xuất-kinh doanh cá thể, những cá nhân hành nghề độc lập và những cá nhân có tài sản cho thuê sang áp dụng thuế thu nhập cá nhân. Giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông từ 28% xuống còn 25% và sau năm 2010 có thể sẽ áp dụng mức thuế suất 20%. Chuyển các ưu đãi miễn-giảm thuế để thực hiện các chính sách xã hội sang thực hiện các biện pháp tài chính khác.

3./ Giải pháp hoàn thiện Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN :

3.1./ Thuế GTGT :

3.1.1./ Vấn đề hóa đơn :

Nhằm quản lý tốt vấn đề lưu hành và sử dụng hóa đơn, đảm bảo được sự trung thực, hợp pháp của hóa đơn, chứng từ đồng thời hạn chế tình trạng lợi dụng hóa đơn làm công cụ để gian lận, chiếm đoạt tiền Nhà nước, chúng ta cần thực thi một số biện pháp sau đây :

- Do tính pháp lý của văn bản quy định chế độ sử dụng hóa đơn thấp hơn các văn bản pháp luật khác đã ban hành, do đó chúng ta cần nghiên cứu đưa nội

dung sử dụng hóa đơn vào nội dung của Luật thuế để chi phối toàn bộ các hành vi sử dụng hóa đơn trên diện rộng (trên thực tế, điều này đã bước đầu được áp dụng khi ban hành Thông tư 122/2000 và 120/2003/TT-BTC)

- Do hóa đơn chỉ gây tác hại lớn trong lĩnh vực thuế và tài chính, vì thế, cho dù quy định trong luật nào cũng nên giao trách nhiệm điều tra, đối chiếu và xử phạt cho thanh tra viên tài chính mà cụ thể là thanh tra viên thuế để phục vụ đắc lực hơn cho hoạt động chống thất thu thuế và qua đó có thể phát hiện các hiện tượng gian lận thương mại
- Cần đánh giá lại tình trạng sử dụng hóa đơn tự in để có hướng xử lý. Bên cạnh đó, củng cố lại việc phát hành hóa đơn in sẵn của Bộ Tài chính để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các hoạt động kinh doanh của tổ chức, cá nhân
- Cần quy định một loại hóa đơn đơn giản dùng cho tất cả các đối tượng mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ không đăng ký kinh doanh để họ có thể tiêu thụ sản phẩm của nền kinh tế tự cấp tự túc. Loại hóa đơn này không được khấu trừ thuế GTGT nhưng được xem như là chứng từ hợp lệ khi khấu trừ chi phí để tính thuế TNDN.
- Có chế tài quy định bất kỳ người mua hàng nào cũng cần phải lấy hóa đơn. Điều này không chỉ đơn thuần thực hiện bằng cách tuyên truyền ý thức tuân thủ pháp luật mà còn phải có các quy định chặt chẽ trong việc sử dụng hóa đơn và các lợi ích của người mua hàng khi lấy hóa đơn. Bên cạnh biện pháp xử số hóa đơn (lấy số hóa đơn làm cơ sở để quay số trúng thưởng), cần xem xét thêm việc hoàn một phần thuế theo tỷ lệ phần trăm cho những người tiêu dùng mua hàng có hóa đơn đạt đến một giá trị nào đó. Kết hợp với việc áp dụng thuế thu nhập cá nhân để thực hiện khấu trừ chi phí và khấu trừ xã hội đối với các khoản mua hàng có hóa đơn hợp lệ. Ngoài ra cần thực hiện nghiêm túc việc xuất toán và bồi hoàn các khoản chi tiêu có

nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước của các doanh nghiệp Nhà nước và các đơn vị hành chính sự nghiệp nếu mua hàng hóa, dịch vụ không có hóa đơn hợp pháp.

- Áp dụng hình thức đóng dấu (tên, địa chỉ, mã số thuế) của doanh nghiệp ngay tại nơi bán hóa đơn vào liên 2 (liên giao khách hàng) để hạn chế tình trạng mua bán hóa đơn, kê khống số tiền nhằm gian lận thuế.

3.1.2./ Ngăn chặn gian lận trong hoàn thuế GTGT :

Trao đổi các biện pháp chống thất thu ngân sách trong hoàn thuế, nhiều ý kiến đề xuất nên tăng cường thanh tra, kiểm tra kể cả trước, trong và sau khi hoàn thuế. Tuy nhiên với số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể rất lớn trong cả nước thì lực lượng cán bộ ngành thuế không thể đáp ứng được yêu cầu đặt ra cho công tác thanh tra, kiểm tra. Mặt khác, phần lớn các đơn vị lập bảng kê mua hàng nông sản nhưng không ghi địa chỉ cụ thể của người bán nên không có nguồn gốc để kiểm tra. Bên cạnh đó, một số công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân sau khi được hoàn thuế tuyên bố giải thể đã làm bó tay các cơ quan chức năng. Có một số ý kiến kiến nghị cần hiện đại hóa hệ thống máy tính nối mạng giữa Trung ương với địa phương để đối chiếu, theo dõi hoạt động mua bán hàng hóa giữa các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên cả nước mỗi ngày có hàng triệu nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải lập hóa đơn, chứng từ, lại được thanh toán bằng tiền mặt nên không thể căn cứ vào máy tính mà có thể theo dõi hết được. Để tăng cường công tác quản lý kinh tế vĩ mô, thiết lập trật tự, kỷ cương về công tác tài chính, ngăn chặn gian lận trong hoàn thuế GTGT, chúng ta cần triển khai thực hiện một số giải pháp như sau :

- Bỏ chế độ khấu trừ khống thuế GTGT. Thực chất khấu trừ khống thuế GTGT là một hình thức trợ giá của Nhà nước đối với các mặt hàng nông sản của nông dân và các doanh nghiệp xuất khẩu. Nhưng trên thực tế, các

doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu rất ít khi mua hàng nông sản của nông dân mà thu mua qua thương lái, còn bảng kê chỉ là hình thức mà người nông dân không được hưởng lợi gì từ chính sách khấu trừ thuế GTGT của Nhà nước

- Sửa đổi cơ chế, thu hẹp diện được hoàn thuế GTGT. Đối với các doanh nghiệp có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra (trước đây thuộc diện hoàn thuế) thì được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau. Bộ Tài chính chỉ hoàn thuế cho đơn vị trực tiếp xuất khẩu hoặc đơn vị có đầu tư lớn ban đầu để mua sắm máy móc, thiết bị.
- Thay đổi biện pháp quản lý bằng hóa đơn, chứng từ, mở rộng và khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn tự in nhằm hạn chế tình trạng hóa đơn giả như hiện nay
- Tăng cường công tác kiểm tra trước, trong và sau hoàn thuế nhằm kịp thời phát hiện các trường hợp sai phạm, giảm thiểu thiệt hại do gian lận hoàn thuế gây ra
- Sửa đổi bổ sung Bộ Luật hình sự theo hướng tăng mức hình phạt đối với tội trốn thuế hoặc giả mạo chứng từ để chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước. Tội danh này cần phải được xử lý tương đương với tội tham nhũng mới đủ sức răn đe.
- Vấn đề cuối cùng nhưng có tính quyết định là phải có cuộc cải cách lớn về cơ chế quản lý tiền tệ. Từng bước quy định các quan hệ mua bán – trao đổi phải thanh toán bằng chuyển khoản, hạn chế đến mức thấp nhất hình thức thanh toán bằng tiền mặt như hiện nay. Thông qua các tài khoản của hệ thống ngân hàng, các cơ quan chức năng sẽ quản lý được hầu hết các hoạt động kinh tế phát sinh, có như vậy tệ nạn trốn lậu thuế sẽ không còn cơ hội để tồn tại.

3.2./ Thuế TNDN :**3.2.1./ Ngăn chặn gian lận doanh thu – chi phí để trốn thuế :**

Trong giai đoạn hiện nay, khi mà các cơ quan chức năng đang nỗ lực hoàn thiện các văn bản pháp luật về thuế thì tình trạng trốn lậu thuế vẫn tiếp tục diễn ra hết sức phổ biến và ngày càng nghiêm trọng. Tình trạng thanh toán dùng tiền mặt, sự buông lỏng quản lý, kẽ hở trong các văn bản pháp luật và đặc biệt là sự tiếp tay của không ít những cán bộ làm công tác hành thu đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trốn thuế và trốn thuế với số lượng lớn. Trong năm 2002, ngành tài chính đã kỷ luật 567 cán bộ, công chức có sai phạm, trong đó có 5 người bị truy tố, 23 người bị khởi tố, 64 người bị buộc thôi việc. Theo Bộ Tài chính, nổi cộm nhất là các vụ cán bộ thuế, hải quan bị cơ quan pháp luật khởi tố do những sai phạm như thiếu tinh thần trách nhiệm, nhận hối lộ... Những tồn tại nêu trên, nếu không được giải quyết triệt để sẽ dẫn đến tình trạng “nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp sẽ là kết quả của bộ óc tinh ranh và sắc sảo của những nhân viên kế toán hơn là kết quả ý đồ của luật và những quy định của pháp chế về thuế” như lời cảnh báo của các chuyên gia hàng đầu của Ngân hàng thế giới.

Chính vì thế, để hạn chế tối đa tình trạng trốn lậu thuế TNDN, chúng ta cần thực hiện các giải pháp sau :

- Ban hành quy chế thanh toán giữa các doanh nghiệp, trong đó hạn chế tình trạng sử dụng tiền mặt trong thanh toán, đặc biệt là các giao dịch có giá trị lớn
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hóa đơn, chứng từ mua vào – bán ra của các doanh nghiệp nhằm phát hiện kịp thời những sai phạm, hạn chế tối đa thiệt hại do trốn lậu thuế gây ra

- Nghiên cứu ban hành giá trần cho danh mục các mặt hàng nhập khẩu từ công ty mẹ ở nước ngoài dùng làm nguyên liệu sản xuất cho công ty con ở trong nước để tránh tình trạng chuyển giá ở các công ty có vốn đầu tư nước ngoài
- Thực hiện tốt công tác đào tạo và luân chuyển cán bộ thuế. Đào tạo giúp nâng cao trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức của cán bộ thuế nhằm đáp ứng được yêu cầu của công việc trong tình hình mới. Luân chuyển cán bộ giúp hạn chế tối đa tình trạng tiếp tay của cán bộ thuế cho các doanh nghiệp tại địa phương

3.2.2./ Đề xuất các biện pháp chung cho việc áp dụng thuế TNDN :

Thuế TNDN là loại thuế trực thu nên tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư, khả năng nuôi dưỡng nguồn thu, mở rộng sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước. Trong quá trình hội nhập, để tạo động lực và thúc đẩy quá trình tích tụ vốn của doanh nghiệp, khuyến khích và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, bảo đảm sự phát triển kinh tế ổn định và bền vững, Luật thuế TNDN cần phải :

- Làm rõ các khái niệm về đối tượng cư trú, cơ sở thường trú... để xác định nghĩa vụ thuế cho đúng
- Áp dụng mức thuế suất phổ thông là 28% và mức thuế suất ưu đãi 20%, 15%, 10% không phân biệt doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Với mức thuế suất phổ thông thấp như trên và mức thuế suất ưu đãi lấy theo mức thuế suất ưu đãi của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sẽ giúp cho nước ta có điều kiện cạnh tranh về thu hút vốn đầu tư nước ngoài so với các nước trong khu vực.
- Về điều kiện ưu đãi chỉ áp dụng đối với các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, dự án đầu tư công nghệ cao, dự án đầu tư vào địa bàn kinh tế –

xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Thay việc ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN cho các dự án khác bằng việc cho áp dụng phương pháp khấu hao nhanh, hoặc khấu trừ một tỷ lệ trên vốn đầu tư thay cho khấu hao

- Quản lý giá (giá chuyển nhượng) để tính thuế. Cơ quan thuế sẽ khảo sát và thỏa thuận với các cơ sở kinh doanh để định ra giá chuyển nhượng hợp lý.
- Rút ngắn thời gian cho phép được chuyển lỗ từ 5 năm xuống còn 2 – 3 năm để tạo động lực buộc các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả nỗ lực phấn đấu đồng thời giảm bớt áp lực cho công tác quản lý của cơ quan thuế.
- Bổ sung các quy định nhằm quản lý chặt chẽ hơn chi phí của các doanh nghiệp, đặc biệt là chi phí tiền lương, số lượng lao động... nhằm chống hiện tượng khai báo gian lận gây thất thu thuế.

4./ Điều kiện cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế ở Việt Nam

4.1./ Xây dựng môi trường pháp lý đồng bộ và chặt chẽ :

Hoàn thiện môi trường pháp lý là mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế. Thực tiễn cho thấy tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phụ thuộc rất lớn vào tính ổn định của hệ thống văn bản pháp luật về kinh tế, trong đó, hệ thống pháp luật về thuế có vai trò quyết định. Chính vì vậy, xây dựng môi trường pháp lý ổn định, đồng bộ và chặt chẽ là nhiệm vụ hàng đầu của các cơ quan quản lý Nhà nước. Thực hiện tốt nhiệm vụ này không chỉ giúp khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh mà còn tạo cơ sở vững chắc cho việc thực thi có hiệu quả các luật thuế, tạo nguồn thu dồi dào và ổn định cho ngân sách Nhà nước.

4.2./ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế :

Thực tiễn công tác thu ngân sách và quản lý hành chính thuế cho thấy cán bộ thuế thực sự là những người lính xung kích trên mặt trận kinh tế, vừa nắm

chính sách, vừa trực tiếp đưa chính sách vào cuộc sống. Chính sách thuế được thi hành như thế nào phụ thuộc một phần vào quyết định của cán bộ thuế. Do vậy, đòi hỏi người cán bộ thuế phải không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn đi đôi với việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, tác phong làm việc. Từng cán bộ thuế phải hiểu tường tận tiền thuế từ đâu và để làm gì, trên cơ sở đó mà đề cao ý thức trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân, luôn đảm bảo thực hiện yêu cầu thu đúng, thu đủ, thu kịp thời.

Để thực hiện những yêu cầu cơ bản nêu trên, tiêu chuẩn đầu tiên của người cán bộ thuế là phải hiểu rõ và nắm vững chính sách thuế, vừa để làm cho đúng, vừa để đóng góp cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách thuế, từ đó tuyên truyền, giải thích, vận động nhân dân thực hiện tốt. Người cán bộ thuế còn phải nắm chắc đối tượng nộp thuế để không thu nhầm, cũng như không bỏ sót, bảo đảm tính công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các chủ thể kinh tế. Nắm chắc chính sách thuế và nắm chắc đối tượng nộp thuế là hai mặt của một vấn đề, là tiêu chuẩn số một của cán bộ thuế, là cơ sở đảm bảo cho cán bộ thuế hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh việc thực hiện tốt những yêu cầu nêu trên, để xây dựng lực lượng cán bộ thuế chuyên nghiệp, chúng ta cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ như :

- ***Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý theo hướng khoa học, từng bước hiện đại*** : Trước hết, phải xác định rõ mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý của từng bộ phận, từng tổ chức trong bộ máy, từ đó tạo cơ sở xác định được sản phẩm, kết quả công việc của từng cán bộ, làm căn cứ cho việc đánh giá, phân loại cán bộ. Thêm nữa, cần quan tâm và coi trọng việc đầu tư trang thiết bị hiện đại để hỗ trợ có hiệu quả cho công tác quản lý.

- ***Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ*** : Điều cơ bản là xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá được sự chênh lệch giữa năng lực hiện có so với năng lực cần thiết để phục vụ cho công việc. Việc xác định đúng nhu cầu sẽ làm cho công tác đào tạo, bồi dưỡng thu được hiệu quả cao, đáp ứng một cách thiết thực nhu cầu của công việc
- ***Giáo dục đạo đức và xây dựng văn hóa quản lý*** : Đạo đức và văn hóa quản lý là những yếu tố cấu thành năng lực cán bộ. Để trở thành công bộc của dân, người cán bộ thuế phải vừa có tài vừa có tâm, phải rèn luyện, tu dưỡng không ngừng để suy nghĩ và hành động luôn thể hiện sự cần, kiệm, liêm, chính chí công vô tư phục vụ Nhà nước, phục vụ nhân dân. Cùng với việc giáo dục đạo đức, mỗi tổ chức cần xây dựng và phát triển văn hóa quản lý, tạo điều kiện phát huy đầy đủ những giá trị tốt đẹp của từng cá nhân, cùng nhau hướng tới việc thực hiện mục tiêu chung của tổ chức.
- ***Đánh giá, sử dụng cán bộ*** : Đánh giá cán bộ là một khâu rất quan trọng trong công tác quản lý, bởi có đánh giá đúng mới biết sử dụng đúng cán bộ vào từng vị trí trong bộ máy quản lý. Chúng ta cần có quy chế chặt chẽ cho vấn đề này đồng thời tổ chức thực hiện thật tốt để tạo động lực phấn đấu cho từng cán bộ, cũng như tạo cơ sở cho việc lựa chọn, sử dụng cán bộ đúng đắn và phù hợp

4.3./ Cải cách hành chính thuế :

Với vai trò là mạch máu của nền kinh tế, tài chính-thuế vừa có chức năng điều tiết vĩ mô, vừa có nhiệm vụ khai thác và bồi dưỡng nguồn thu, không ngừng cải thiện quy mô của ngân sách Nhà nước. Do đó, cải cách hành chính để công tác thuế có hiệu lực và hiệu quả hơn trở thành yêu cầu bức thiết trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.

Mục tiêu hàng đầu của cải cách hành chính thuế là phải hiện đại hóa công tác quản lý thuế cho phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập quốc tế cả về con người, công nghệ và phương tiện quản lý. Mục tiêu thứ hai là giảm chi phí tuân thủ thuế cho người nộp thuế ; giảm chi phí quản lý thuế cho cơ quan thuế, các thủ tục hành thu phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra. Theo đó, chương trình cải cách hành chính thuế đến năm 2010 bao gồm các nội dung sau :

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế : mỗi sắc thuế cần được quy định rõ ràng về đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế và các trường hợp không phải nộp thuế. Phương pháp tính thuế được quy định đơn giản trên cơ sở từng bước thu gọn mức thuế suất. Giảm bớt các trường hợp được miễn giảm thuế do thực hiện chính sách xã hội ; áp dụng chung mức thuế suất cũng như các ưu đãi thuế cho các cơ sở kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.
- Cải cách thủ tục hành chính thuế : đến năm 2010, áp dụng trong cả nước cơ chế tự tính, tự khai và tự nộp thuế. Thiết lập các kênh trao đổi thông tin, giải đáp thắc mắc dưới nhiều hình thức : trực tiếp, qua điện thoại, qua mạng Internet...nhằm kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, đồng thời giúp nắm bắt đầy đủ hơn các thông tin phục vụ cho việc hoàn thiện các quy định về thuế. Đơn giản hóa các thủ tục về đăng ký cấp mã số thuế, mua hóa đơn, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế ; khuyến khích các doanh nghiệp tự in hóa đơn nhằm đảm bảo tính chủ động về mọi mặt của doanh nghiệp.
- Cải cách nghiệp vụ quản lý thuế : Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các quy trình quản lý thuế cho phù hợp với cơ chế tự khai, tự tính, tự

nộp thuế. hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra, xây dựng các tiêu thức để phân loại đối tượng nộp thuế phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra.

- Về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế : tiến hành cải cách theo hướng quản lý thuế theo chức năng, xóa bỏ quản lý thuế theo đối tượng. Tổng cục Thuế trực tiếp quản lý thuế các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty quốc gia và đa quốc gia. Cơ quan thuế tập trung vào các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu là tuyên truyền và hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân nộp thuế, thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về thuế.

Đi đôi với cải cách hành chính thuế, chúng ta cần tích cực thực hiện chương trình cải cách thủ tục hành chính tại các cấp chính quyền, từng bước đưa việc chấp hành các luật thuế vào nề nếp, kỷ cương ; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, khơi dậy tính tự giác chấp hành nghĩa vụ với Nhà nước, đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

5./ Kết luận :

Với mục tiêu tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, xúc tiến các hoạt động thương mại quốc tế, thu hút mạnh các nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, Chính phủ đã tiến hành những bước cải cách khá sâu rộng trong lĩnh vực thuế. Những cải cách tích cực này đã giúp cho hệ thống chính sách thuế theo kịp được thực tiễn phát triển của nền kinh tế, phản ánh rõ nét chủ trương khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của Đảng và Nhà nước. Trong giai đoạn sắp tới, với những giải pháp phù hợp và hiệu quả, tin chắc rằng chúng ta sẽ hoàn thiện hơn nữa các quy định về thuế, đồng thời thực hiện triệt để hơn nữa mục tiêu cải cách hành chính thuế để thuế thực sự là công cụ đáng tin cậy phục vụ công tác quản lý điều hành của Chính phủ

KẾT LUẬN

Năm 1999 đánh dấu sự thay đổi đáng kể trong chính sách thuế của nước ta với sự ra đời của 2 luật thuế quan trọng là thuế GTGT và thuế TNDN.

Trong tình hình nền kinh tế khó khăn, tốc độ tăng trưởng sụt giảm, việc áp dụng luật thuế mới cũng vì vậy mà gặp không ít những vướng mắc, trở ngại. Hiểu rõ tình hình thực tế, thông qua việc tiếp thu ý kiến đóng góp từ các doanh nghiệp, Nhà nước Chính phủ đã đề ra các biện pháp khá hữu hiệu nhằm kịp thời giải quyết những khó khăn trước mắt cho các doanh nghiệp đồng thời ngăn chặn những hiện tượng tiêu cực phát sinh trong quá trình thực hiện luật thuế mới. Chính vì vậy, việc áp dụng luật thuế GTGT diễn ra khá thuận lợi, không gây biến động lớn trong nền kinh tế. Sau hơn 5 năm thực hiện, các doanh nghiệp đã dần quen với các quy định, thủ tục mới cũng như thấy được những ưu điểm nổi bật của luật thuế GTGT, khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong việc hoàn thiện hệ thống các công cụ quản lý vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế.

Bước vào thiên niên kỷ mới, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những bước phát triển vượt bậc thì việc ban hành luật thuế mới là một tất yếu khách quan, thể hiện sự nhạy bén trong công tác quản lý kinh tế của Nhà nước và Chính phủ. Trong giai đoạn tiếp theo, với những sửa đổi hợp lý trong chính sách thuế, Nhà nước đã tạo ra tiền đề vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế đất nước, mở ra cơ hội tốt để chúng ta hội nhập thành công với nền kinh tế các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1./ GS-TS Nguyễn Thanh Tuyên, TS Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Văn Thơm, *Thuế GTGT và vấn đề áp dụng tại Việt Nam* – NXB TP.Hồ Chí Minh 1995
- 2./ Cục thuế TP.Hồ Chí Minh, *Các văn bản quy định và hướng dẫn về thuế*, năm 1999, 2000, 2001, 2002, 2003,
- 3./ Cục thuế TP.Hồ Chí Minh, *Các văn bản quy định và hướng dẫn về thuế*, tập I, tập II, tập III năm 2004
- 4./ Tổng cục Thuế, *Hệ thống hóa các văn bản Pháp luật về thuế GTGT đã được sửa đổi bổ sung*, tháng 10/2002
- 5./ Tổng cục Thuế, *Hệ thống hóa các văn bản Pháp luật về thuế GTGT đã được sửa đổi bổ sung*, tháng 12/2003
- 6./ Tổng cục Thuế, *Hệ thống các văn bản Pháp luật về thuế thu nhập đã được sửa đổi bổ sung*, 03/2002
- 7./ Tổng cục Thuế, *Hệ thống các văn bản Pháp luật về thuế thu nhập đã được sửa đổi bổ sung*, 12/2003
- 8./ Tổng cục thuế, *Tạp chí Thuế Nhà nước* từ tháng 09/2001 – 09/2004